

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang”

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, sửa đổi, bổ sung Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/06/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4393/QĐ-SNV ngày 04/03/2026 của Sở Nội vụ về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 23/04/2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện nâng cấp, mở rộng phần mềm quản lý thi đua khen thưởng và nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang cho Sở Nội vụ.

Căn cứ Quyết định số 11466/QĐ-SNV ngày 08/05/2026 của Sở Nội vụ tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang”;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ tại Tờ trình số 0601/2026/TTr-ITDJ-SNVAG ngày 01/06/2026 về việc đề nghị Phê

duyệt E-HSMT Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang; với nội dung theo (*Tờ trình của Tổ Chuyên gia đính kèm*).

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Nội vụ, Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ căn cứ các nội dung được duyệt phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các thủ tục theo Luật Đấu thầu đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng Phòng người có công, Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Nguyễn Hoàng Thông*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PGĐ (Ông Huỳnh Tấn Phi);
- P.NCC, VPS;
- Lưu: VT, P.KHTC (hvbac).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Thông

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt E-HSMT

Gói thầu: Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh An Giang!

Tổ Chuyên gia Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ kính trình Sở Nội vụ tỉnh An Giang xem xét, phê duyệt E-HSMT trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/06/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4393/QĐ-SNV ngày 04/03/2026 của Sở Nội vụ về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 23/04/2026 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện nâng cấp, mở rộng phần mềm quản lý thi đua khen thưởng và nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang cho Sở Nội vụ.

Căn cứ Quyết định số 11466/QĐ-SNV ngày 08/05/2026 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh An Giang về việc phê duyệt KHLCNT thực hiện nhiệm vụ "Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang";

Căn cứ Quyết định 11601/QĐ-SNV ngày 11/05/2026 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh An Giang Về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu số 01: Tư vấn Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang”;

Căn cứ Hợp đồng số 0511/HĐTV/SNV-ITDJ ngày 11/05/2026 giữa Sở Nội vụ tỉnh An Giang và Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ về việc thực hiện Gói thầu: Gói thầu số 01: Tư vấn Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang” thuộc Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang”.

2. Nội dung gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Giá gói thầu: 1.429.704.483 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm hai mươi chín triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba đồng).

- Nguồn vốn: Ngân sách địa phương.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tối đa 15 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II, năm 2026.

- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng; Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày

- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.

3. Tổ chuyên gia

a) Cơ sở pháp lý thành lập tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia được Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ thành lập theo Quyết định số 0511/2026/QĐ-ITDJ-SNVAG, ngày 11/05/2026 để thực hiện Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Căn cứ Hợp đồng số 0511/HĐTV/SNV-ITDJ ngày 11/05/2026 giữa Sở Nội vụ tỉnh An Giang và Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ về việc thực hiện Gói thầu: Gói thầu số 01: Tư vấn Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang” thuộc Nhiệm vụ “Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang”.

b) Thành phần tổ chuyên gia:

Số lượng, họ tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong tổ chuyên gia được nêu tại Bảng số 01.



Bảng số 01

Stt	Họ và tên	Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia	Phân công công việc của các thành viên
1	Huỳnh Ngọc Thuyền	Tổ trưởng	Tổng hợp, đánh giá
2	Nguyễn Lưu Việt Duy	Thành viên	Lập HSMT và đánh giá HSMT

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

- Nguyên tắc làm việc chung:

+ Độc lập, khách quan: Thành viên không chịu sự can thiệp trái pháp luật từ chủ đầu tư hay các bên liên quan.

+ Bảo mật thông tin: Tuyệt đối không tiết lộ nội dung HSMT trước khi phát hành chính thức.

+ Làm việc theo tập thể: Mọi quyết định quan trọng thường được thảo luận chung, nhưng mỗi thành viên phải có bản đánh giá riêng và chịu trách nhiệm về phần việc được giao.

- Phân công nhiệm vụ: Tổ trưởng sẽ phân chia công việc cho các thành viên dựa trên chuyên môn.

- Trách nhiệm của thành viên:

+ Trung thực..

+ Lưu trữ hồ sơ: Giữ gìn các tài liệu, bản thảo trong quá trình làm việc.

+ Bảo vệ quan điểm: Nếu có ý kiến khác biệt với đa số, thành viên có quyền bảo lưu ý kiến trong biên bản làm việc.

II. NỘI DUNG E-HSMT

1. Nội dung của E-HSMT

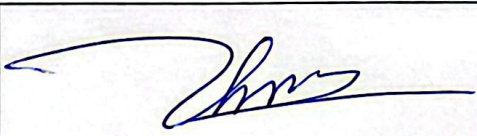

Nội dung của E-HSMT được đính kèm theo Tờ trình này.

2. Ý kiến bảo lưu của thành viên tổ chuyên gia: Không có

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tổ chuyên gia thống nhất các nội dung của E-HSMT và kiến nghị Chủ đầu tư xem xét, phê duyệt E-HSMT.

Tờ trình này được lập:

Huỳnh Ngọc Thuyền	Tổ trưởng	
Nguyễn Lưu Việt Duy	Thành viên	

MẪU SỐ 4A

**HỒ SƠ MỜI THẦU
MUA SẴM HÀNG HÓA QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT
TÚI HỒ SƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

**Đại diện đơn vị tư vấn lập HSMT
Giám đốc**

**Đại diện chủ đầu tư
Giám đốc**

Huỳnh Ngọc Thuyên

Nguyễn Hoàng Thông

Năm 2026

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSĐT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

(nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản</p>

trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

- a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;
- c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

- a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;
- b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp

	<p>đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;

	<p>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng:</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ</p>

	<p>thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSĐT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSĐT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSĐT	E-HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSĐT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSĐT	<p>E-HSĐT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSĐT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ,</p>

	<p>thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p><i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i></p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL. <i>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:</i></p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm</p>

	<p>giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu nộp E-HSĐT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa</p>

<p>phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.</p> <p>15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.</p> <p>15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể</p>
---	---

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p>	<p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét</p>

(scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-

	<p>CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá</p>

	<p>E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông</p>

	<p>tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-</p>

	<p>HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp</p>

	<p>thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 E-CDNT;</p> <p>28.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p>

	<p>28.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>28.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSĐT</p>	<p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSĐT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSĐT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSĐT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. - Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p>

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự năng lực sản xuất hàng hóa: Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài

liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể

	<p>tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p>

	<p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng.

	<p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn</p>

ký kết hợp đồng	<p>hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. <p>38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Sở Nội vụ An Giang
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Ngân sách địa phương
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: - Chủ đầu tư: Sở Nội vụ An Giang - Địa chỉ: Số 09 Mạc Đĩnh Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. <p>+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nêu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.</p> <p>+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn thẩm định giá: Công ty TNHH Kiểm toán BDO; Địa chỉ: Tầng 20, toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội. + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng - Công nghệ - Sản xuất Hoàng Lam; Địa chỉ: Số 167/10/21 Lưu Chí Hiếu, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh. + Tư vấn lập E-HSMT: Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ; Địa chỉ: Số 262/23 đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. + Tư vấn thẩm định E-HSMT: + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ ITDJ; Địa chỉ: Số 262/23 đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

	<p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:</p> <p>+ Tư vấn Kiểm thử phần mềm: Công ty TNHH Tester Việt; Địa chỉ: Nhà 11 ngõ 28 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p>
E-CDNT 5.4	Không áp dụng.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật và các tài liệu khác theo yêu cầu của E-HSMT
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép.
E-CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Không áp dụng.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 20.000.000 VNĐ. <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày.
E-CDNT 18.4	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p>
E-CDNT 18.9	<p>Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.</p>
E-CDNT 28.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p> <p>c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam,</p>

	<p>sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.</p> <p>d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không có
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:

	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0 %; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0 %.
E-CDNT 34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0 %.
E-CDNT 38.1(b)	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang + Địa chỉ: Số 06 đường Nguyễn Công Trứ, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang; + E-mail: vpubnd@angiang.gov.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Sở Tài chính tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số 7 Mậu Thân, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang; + E-mail: stc@angiang.gov.vn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Điều 138, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank (tỷ giá bán ra) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
Stt	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.985.701.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng thầu với phần	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
Stt	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Xây dựng mới hoặc nâng cấp phần mềm quản lý ⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 714.852.242 VND ⁽¹¹⁾. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.</p>			công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số

14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (trương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiem thu) cùng nhóm (trương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự

có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã

Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công

việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000

3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000
---	----------	------------	------	----------------

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.985.701.000 ⁽⁹⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá⁽¹⁰⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trương đương với phần công việc	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>đạt tối thiểu: Quy định tại Bảng Y sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu: Quy định tại Bảng Y sản phẩm/01 năm; Hoặc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Quy định tại Bảng Y sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Quy định tại Bảng Y sản phẩm. <p>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.</p>			đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà

chúng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu;

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính

chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu \times 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu \times 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

Không áp dụng

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn
1	Chủ nhiệm dự án	1	Tối thiểu 08 năm hoặc 05 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo về Công nghệ thông tin (theo Điều 2, Thông tư 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ

				<p>thông tin, an toàn thông tin).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ/chứng nhận Quản lý dự án còn hiệu lực; - Kinh nghiệm liên quan: Đã từng tham gia hoàn thành ≥ 05 dự án về xây dựng/nâng cấp Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin/Hệ thống cơ sở dữ liệu đảm nhiệm vị trí tương tự. - Tài liệu chứng minh: <ul style="list-style-type: none"> + Bản scan từ bản gốc hoặc sao y chứng thực bằng Đại học, Căn cước công dân và các chứng nhận/chứng chỉ liên quan; + Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm liên quan gồm: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng; tài liệu như hợp đồng có tên nhân sự hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng có tên nhân sự hoặc công văn xác nhận nhân sự thực hiện của chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương tài liệu trên; + Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu.
2	Trưởng nhóm phân tích, thiết kế, phát triển hệ thống	1	Tối thiểu 07 năm hoặc 04 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo về Công nghệ thông tin (theo Điều 2, Thông tư 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin). - Kinh nghiệm liên quan: Đã từng tham gia hoàn thành ≥ 04 dự án về xây dựng/nâng cấp Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin/Hệ thống cơ sở dữ liệu đảm nhiệm vị trí tương tự. - Tài liệu chứng minh: <ul style="list-style-type: none"> + Bản scan từ bản gốc hoặc sao y chứng thực bằng Đại học, Căn cước công dân và các chứng nhận/ chứng chỉ liên quan (nếu có); + Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm liên quan gồm: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng; tài liệu như hợp đồng có tên nhân sự hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng có tên nhân sự hoặc công văn xác nhận nhân sự thực hiện của chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương tài liệu trên; + Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu.
3	Cán bộ Lập trình phần	3	Tối thiểu 05 năm hoặc 03	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo về Công nghệ thông tin (theo Điều 2, Thông

	mềm		hợp đồng	<p>tu 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin).</p> <p>- Kinh nghiệm liên quan: Đã từng tham gia hoàn thành ≥ 03 dự án về xây dựng/nâng cấp Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin/Hệ thống cơ sở dữ liệu đảm nhiệm vị trí tương tự.</p> <p>- Tài liệu chứng minh:</p> <p>+ Bản scan từ bản gốc hoặc sao y chứng thực bằng Đại học, Căn cước công dân và các chứng nhận/ chứng chỉ liên quan (nếu có);</p> <p>+ Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm liên quan gồm: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng; tài liệu như hợp đồng có tên nhân sự hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng có tên nhân sự hoặc công văn xác nhận nhân sự thực hiện của chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương tài liệu trên;</p> <p>+ Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu.</p>
4	Cán bộ phụ trách kiểm thử	1	Tối thiểu 05 năm hoặc 03 hợp đồng	<p>- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo về Công nghệ thông tin (theo Điều 2, Thông tư 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin).</p> <p>- Có chứng chỉ/chứng nhận về Kiểm thử phần mềm hoặc tương đương còn hiệu lực;</p> <p>- Kinh nghiệm liên quan: Đã từng tham gia hoàn thành ≥ 03 dự án về xây dựng/ nâng cấp Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin/Hệ thống cơ sở dữ liệu đảm nhiệm vị trí tương tự.</p> <p>- Tài liệu chứng minh:</p> <p>+ Bản scan từ bản gốc hoặc sao y chứng thực bằng Đại học, Căn cước công dân và các chứng nhận/ chứng chỉ liên quan (nếu có);</p> <p>+ Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm liên quan gồm: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng; tài liệu như hợp đồng có tên nhân sự hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng có tên nhân sự hoặc công văn xác nhận nhân sự thực hiện của chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương tài liệu trên;</p> <p>+ Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc tài liệu</p>

				chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu.
5	Cán bộ triển khai, đào tạo, hướng dẫn	2	Tối thiểu 02 năm hoặc 01 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo về Công nghệ thông tin hoặc đào tạo gần Công nghệ thông tin (theo Điều 2, Thông tư 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin). - Có tối thiểu một nhân sự có: Chứng chỉ/chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Sư phạm hoặc tương đương còn hiệu lực; - Kinh nghiệm liên quan: Đã từng tham gia hoàn thành ≥ 01 dự án về xây dựng/nâng cấp Phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin/Hệ thống cơ sở dữ liệu đảm nhiệm vị trí tương tự. - Tài liệu chứng minh: <ul style="list-style-type: none"> + Bản scan từ bản gốc hoặc sao y chứng thực bằng Đại học, Căn cước công dân và các chứng nhận/ chứng chỉ liên quan (nếu có); + Hợp đồng chứng minh kinh nghiệm liên quan gồm: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng; tài liệu như hợp đồng có tên nhân sự hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng có tên nhân sự hoặc công văn xác nhận nhân sự thực hiện của chủ đầu tư hoặc các tài liệu tương đương tài liệu trên; + Hợp đồng lao động với nhà thầu hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự của nhà thầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.

- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Yếu tố thân thiện môi trường;

- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

- Các yếu tố cần thiết khác.

Phương pháp đánh giá: Đạt/Không đạt

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Hiểu biết về tính chất và mục đích công việc		
1.1	Hiểu biết về hiệu quả, mục đích và tính chất công việc của gói thầu	Nhà thầu có trình bày một cách hợp lý về tính hiệu quả, mục đích và tính chất công việc của gói thầu	Nhà thầu không trình bày hoặc trình bày không đầy đủ yêu cầu hoặc trình bày không hợp lý
2	Giải pháp và phương pháp luận		
2.1	Giải pháp và phương pháp luận	Nhà thầu trình bày rõ ràng cách tiếp cận và phương pháp luận triển khai phù hợp với phạm vi thực hiện của gói thầu, phù hợp theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT	Nhà thầu không trình bày hoặc cách tiếp cận và phương pháp luận triển khai chưa phù hợp theo đúng phạm vi thực hiện của gói thầu hoặc không phù hợp yêu cầu tại Chương V của E-HSMT
3	Tiến độ, kế hoạch triển khai và bố trí nhân sự		
3.1	Tiến độ triển khai	≤ 90 ngày	> 90 ngày
3.2	Kế hoạch triển khai	Nhà thầu có bảng kế hoạch, tiến độ chi tiết triển khai hợp lý, khả thi, phù hợp với giải pháp và phương pháp luận, đáp ứng tiến độ triển khai theo yêu cầu của gói thầu, phù hợp theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT.	Không có bảng kế hoạch/tiến độ chi tiết hoặc có nhưng không phù hợp với giải pháp và phương pháp luận, không đáp ứng tiến độ triển khai theo yêu cầu của gói thầu, không phù hợp theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT.
3.3	Bố trí nhân sự	Nhà thầu trình bày phương án bố trí nhân sự phù hợp với phương pháp luận và kế hoạch triển khai nhà thầu đề xuất và cam kết chấp nhận sự kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện.	Không có trình bày phương án hoặc có nhưng không phù hợp với phương pháp luận và kế hoạch triển khai nhà thầu đề xuất hoặc không

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
			có cam kết
4	Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ		
4.1	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	<p>Đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đủ điều kiện lưu thông trên thị trường, không vi phạm bản quyền, đã bao gồm đầy đủ các dịch vụ kỹ thuật kèm theo để lắp đặt/cài đặt hoàn chỉnh, vận hành theo yêu cầu của chủ đầu tư. - Nhà thầu có thuyết minh cụ thể và chi tiết từng hạng mục tham chiếu tại chương V, E-HSMT. 	Không đáp ứng một trong các các yêu cầu nêu trên hoặc chỉ sao chép toàn bộ nội dung tại E-HSMT mà không có thuyết minh cụ thể
5	Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức triển khai và phương án bảo đảm an toàn thông tin gói thầu		
5.1	Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức triển khai thực hiện gói thầu	<p>Đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:</p> <p>1. Nhà thầu đề xuất giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức triển khai thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sơ đồ tổ chức nhóm cán bộ tham gia thực hiện gói thầu và thuyết minh sơ đồ thể hiện rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng vị trí; - Giải pháp kỹ thuật triển khai cung cấp hàng hóa, dịch vụ của gói thầu, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> + Có giải pháp liên thông kết nối (có khả năng kết nối với trực liên thông (LGSP), sẵn sàng liên thông, chia sẻ dữ liệu, kết nối với các hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành hiện đang được khai thác và vận hành tại đơn vị Chủ đầu tư, Sở Ban Ngành,...; +Thuyết minh từng quy trình được nêu tại chương V, E-HSMT. + Trình bày giải pháp kỹ thuật được nêu tại chương V và có cam kết chứng minh được giải pháp khi thực hiện demo tham gia dự thầu. + Nhà thầu có xây dựng giải pháp chi tiết bao gồm: xây dựng Use Case Diagram, quy trình 	Không đáp ứng một trong các các yêu cầu nêu trên hoặc chỉ sao chép toàn bộ nội dung tại E-HSMT mà không có thuyết minh cụ thể

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		<p>tin học hóa và giải thích chi tiết các nội dung tương ứng với từng từng nhóm Usecase và từng Usecase phù hợp với từng giao dịch của phần mềm quy định tại Chương V, E-HSMT.</p> <p>+ Nhà thầu có xây dựng Use Case Diagram tổng quát và giao diện minh họa chi tiết đáp ứng từng nhóm Usecase và từng Usecase phù hợp với từng giao dịch được quy định tại Chương V, E- HSMT.</p> <p>- Giải pháp kỹ thuật trong xử lý dữ liệu kế thừa từ Hệ thống hiện tại chuyển đổi sang Hệ thống mới;</p> <p>2. Có trình bày thuyết minh biện pháp, kế hoạch, nội dung, đối tượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, khai thác hệ thống đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.</p>	
5.2	Phương án bảo đảm an toàn thông tin	Nhà thầu thuyết minh và mô tả/đề xuất phương án bảo đảm an toàn thông tin phù hợp với phạm vi gói thầu, đáp ứng tất cả các yêu cầu theo quy định tại Chương V của E-HSMT.	Nhà thầu không có thuyết minh hoặc có nhưng không đầy đủ các yêu cầu hoặc thuyết minh không thuộc phạm vi công việc gói thầu hoặc chỉ sao chép toàn bộ nội dung tại E-HSMT mà không có thuyết minh cụ thể
6	Bảo hành, bảo trì và các yêu cầu khác		
6.1	Bảo hành, bảo trì	<p>- Có cam kết bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>- Nhà thầu có thuyết minh phương án bảo hành bảo trì.</p>	Nhà thầu không có cam kết, thuyết minh hoặc có nhưng không đầy đủ các yêu cầu hoặc thuyết minh không thuộc phạm vi công việc gói thầu hoặc chỉ sao chép toàn bộ nội dung tại E-HSMT mà không có thuyết minh cụ thể.
6.2	Các yêu cầu khác	<p>Có cam kết bảo mật thông tin trong suốt quá trình triển khai công việc, chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với cam kết.</p> <p>Có cam kết cung cấp mã nguồn (SourceCode) cho Chủ đầu tư.</p>	Không có hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		Đối với trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh tham gia phải đáp ứng yêu cầu này	
7	Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu		
7.1	<p>Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có)</p> <p>(Tiêu chí này được đánh giá trong thời gian 03 năm gần đây, tính đến thời điểm đóng thầu và dựa trên thông tin công bố tại hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (https://muasamcong.gov.vn/) và các nguồn thông tin khác tính đến thời điểm đóng thầu.)</p>	Không bị xử lý vi phạm	Có bất kì trường hợp bị xử lý vi phạm (trừ các trường hợp nhà thầu bị xử lý chấm dứt hợp đồng mà nguyên nhân được xác định lỗi khách quan, bất khả kháng gây ra).
	Kết luận	Đạt (Đạt tất cả các yêu cầu trên)	Không đạt (Không đạt 1 trong các yêu cầu nêu trên)

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X
13	Mẫu số 05B. Kế khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty			X

	thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)		X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)		X
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)		X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		X
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)		X
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)		X
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		X
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)		X
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)		X
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)		X
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)		X
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)		X
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1	Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang	Dịch vụ	1	Theo quy định tại chương V		SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG	5	90

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

I. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								

II. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 01D (webform trên Hệ thống)

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Không áp dụng..

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

Không áp dụng

Mẫu số 02A (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁵⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của cá nhân nhà thầu (hoặc thành viên được nhóm cá nhân phân công theo văn bản thỏa thuận) khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-

HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ tháng ___ năm ___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ___ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhóm cá nhân không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ

trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B +

C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	<i>[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]</i>		
3. Mã HS	<i>[ghi thông tin về mã HS nếu có]</i>		

4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
5. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
6. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	<p>Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)</p>		
	<p>Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)</p>		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của

năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP^(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		
					Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

^(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Hệ thống tự động trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSĐT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật”... thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C) = a% x ((M) + (I)) [Hệ thống tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) + (C) [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	(G1)
1.1	Giá hàng hóa	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	(I1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	(G2)
2.1	Giá hàng hóa	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	(I2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% ((M2) + (I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(G1) + (G2) [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 11.2 (webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) [Hệ thống tự tính]

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I) + (C) [Hệ thống tự tính]

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	$G1=(M1)+(M2)+(I1)$
1.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.3	Dịch vụ liên quan	(I1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	$G2=(X1)+(X2)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(X1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(X2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.3	Dịch vụ liên quan	(I2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.4	Chi phí dự phòng	$(C)=a\%x((X1)+(X2)+(I2))$
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 12.1A (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1C (webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											
											
	Hàng hóa thứ n											
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M2)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(M^*)		$(M1)$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12) - (13)	(15) = (10) x (14)	(16)	(17) = (15) + (16)	(18) = (10) x (17)	(19)	(20) = (17) + (18) + (19)
Tổng															(M*)			(M2)	

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)	
Tổng																(M^*)	(MI)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Da nh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12) - (13)	(15) = (10) x (14)	(16)	(17) = (15) + (16)	(18) = (10) x (13)	(19)	(20) = (17) + (18) + (19)
Tổng															(M*)			(M2)	

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M^*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói

I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng													<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>	

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M^*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12) - (13)	(15) = (10) x (14)	(16)	(17) = (15) + (16)	(18) = (10) x (17)	(19)	(20) = (17) + (18) + (19)			
Tổng																			(M^*)			($M2$)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Mã HS	Đơn giá EX W	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)	(14)	(15)=(13)+(14)	(16)	(17)=(15)+(16)
Tổng														(X*)		(XI)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (14), (16): Nhà thầu điền;

(13), (15), (17): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 16) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) =(12)- (13)	(15) =(10)x(14)	(16)	(17) =(15)+(1 6)	(18) =(10)x(1 3)	(19)	(20) =(17)+(18)+(19)					
Tổng																				(X*)				(X2)

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12), (13), (16), (19): nhà thầu điền;

(14), (15), (17), (18), (20): Hệ thống tự tính; Thành tiền (X*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 18) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 19) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.

- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (3) nhà thầu tự điền.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.10 E-CDNT và Mục 4 Chương III. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Hệ thống tự trích xuất. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hăng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây; sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4), (5), (6): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (3) hoặc (4) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn cột (5), (6), (7), (8)).

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (7) của Mẫu số 15A.
 (2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước			
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)			Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	G*	Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
								$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			
1	Hàng hóa thứ 1								
2	Hàng hóa thứ 2								
...	...								
n	Hàng hóa thứ n								

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 15A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 05: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tên dự toán: Nâng cấp phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Địa điểm thực hiện: Sở Nội vụ tỉnh An Giang, Địa chỉ: Số 09 Mạc Đĩnh Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

- Chủ đầu tư: Sở Nội vụ tỉnh An Giang

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hạng cạnh tranh trong nước, qua mạng

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 giữ tập trung của ngân sách tỉnh.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày

- Loại hợp đồng: Trọn gói

II. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm

Việc nâng cấp Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang được thực hiện trên cơ sở kế thừa hệ thống hiện có, đồng thời bổ sung, hoàn thiện các chức năng nghiệp vụ và nền tảng công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cải cách hành chính và quản lý dữ liệu tập trung trong giai đoạn hiện nay. Việc nâng cấp hệ thống bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số của quốc gia, của Bộ, ngành Trung ương và của địa phương.

Hệ thống hiện hữu trước đây đã được triển khai phục vụ công tác quản lý người có công, tuy nhiên thời gian triển khai trước khi sáp nhập tỉnh, phạm vi triển khai chưa phủ toàn tỉnh An Giang sau sáp nhập, đồng thời kiến trúc, chức năng hệ thống cần được nâng cấp để phù hợp với mô hình chính quyền 2 cấp.

Việc nâng cấp hệ thống phù hợp với Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh An Giang, bảo đảm khả năng kế thừa hạ tầng kỹ thuật, nền tảng tích hợp và các hệ thống dùng chung của tỉnh. Hệ thống sau nâng cấp sẽ được thiết kế theo hướng mở, bảo đảm khả năng mở rộng và liên thông dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số và chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội.

Đồng thời, hệ thống cũng bảo đảm phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam hướng tới Chính phủ số và định hướng kiến trúc số chuyên ngành của Bộ Nội vụ trong công tác quản lý người có công với cách mạng. Việc nâng cấp hệ thống sẽ góp

phần chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan quản lý nhà nước.

Về kết nối và chia sẻ dữ liệu, hệ thống sau nâng cấp đáp ứng các yêu cầu theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Việt Nam về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Hệ thống được xây dựng sẵn sàng kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP), đồng thời bảo đảm khả năng liên thông với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan.

Bên cạnh đó, hệ thống nâng cấp sẽ hỗ trợ tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nền tảng định danh và xác thực điện tử, hệ thống ký số chuyên dùng và các nền tảng số dùng chung khác nhằm phục vụ số hóa quy trình xử lý hồ sơ, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và giảm thao tác xử lý thủ công trong lĩnh vực người có công.

Việc trao đổi, kết nối và khai thác dữ liệu được thực hiện thông qua các giao diện lập trình ứng dụng (API), dịch vụ web và các phương thức kỹ thuật phù hợp theo quy định hiện hành, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin, phân quyền truy cập, sao lưu dữ liệu và bảo mật hệ thống trong quá trình vận hành.

Như vậy, việc nâng cấp Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang hoàn toàn phù hợp với định hướng xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số và yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu của Trung ương và địa phương; đồng thời bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, khả năng mở rộng và đáp ứng yêu cầu quản lý chuyên ngành trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay.

1.1. Yêu cầu chung về công nghệ

- Việc lựa chọn phân tích lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật cần đảm bảo phù hợp và tối ưu về mặt kỹ thuật phần mềm, đáp ứng nhu cầu quản lý, sử dụng của cơ quan, đơn vị được triển khai nhằm tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả đầu tư.

- Nền tảng công nghệ nền, phát triển phần mềm: phải bảo đảm khách quan khi lựa chọn công nghệ, hướng tới một hệ thống tổng thể, thống nhất, an toàn, bảo mật, hợp lý và hiệu quả.

- Phần mềm mở rộng trên nền tảng công nghệ hiện đại, phải hoạt động được trên nền các hệ điều hành thông dụng hiện nay như Windows, Linux, Android, IOS,...

- Phần mềm triển khai trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu hiện đại.

- Hệ thống có khả năng trao đổi dữ liệu với các hệ thống khác thông qua Web Service, chuẩn thông dụng như XML, ...

- Công nghệ phải hỗ trợ bảo mật nhiều mức: mức hệ thống, mức ứng dụng, mức cơ sở dữ liệu. Hỗ trợ các công nghệ giúp an toàn, bảo mật cho dữ liệu vào, ra như hạ tầng khóa công khai, chữ ký số,... Hỗ trợ trao đổi thông tin, dữ liệu theo các chuẩn về an toàn thông tin như S/MIME, SSL, HTTPS, ...

Các yêu cầu cơ bản đối với công nghệ nền phát triển các phần mềm ứng dụng như sau:

STT	Thành phần	Yêu cầu kỹ thuật
01	Kênh truy cập	<ul style="list-style-type: none"> - Các kênh truy cập được tích hợp đảm bảo người sử dụng có thể lựa chọn kênh, đảm bảo sự thống nhất về tài khoản người sử dụng trên tất cả các kênh; - Môi trường Internet; Wifi; - Yêu cầu khi thiết kế thành phần ứng dụng phải có giao diện tương tác; phải hỗ trợ tính năng dùng chuột để dễ dàng khi thao tác.
02	Liên thông kết nối	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ Khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh. - Tích hợp với trục LGSP của tỉnh phục vụ việc trao đổi chia sẻ dữ liệu.
03	CSDL	<ul style="list-style-type: none"> - CSDL của các ứng dụng phải được thiết kế, triển khai, vận hành, khai thác đảm bảo sự thống nhất về cấu trúc dữ liệu, về nội dung dữ liệu; - CSDL dùng chung cần được thiết kế, triển khai, vận hành, khai thác đảm bảo phù hợp với quy định, hướng dẫn, định hướng triển khai, vận hành, khai thác, tiêu chuẩn, CSDL quốc gia tương ứng; - Trong một số trường hợp nhất định, CSDL cũng cho phép ứng dụng khai thác dữ liệu bằng các hình thức khác mà không thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu.
04	Các dịch vụ chia sẻ, tích hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng hướng dẫn kỹ thuật chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền tin và Truyền thông, đăng ký với LGSP, công bố, quản lý thay đổi dịch vụ một cách dễ dàng; - Sử dụng công nghệ dịch vụ Web (Web Service); - Sử dụng các giao thức và chuẩn mở: XML, SOAP, WSDL, UDDI,...; - Tích hợp công nghệ bảo mật (HTTPs, WS-Security); - Bảo mật dịch vụ cùng các cơ chế phân quyền triển khai, công bố, khai thác, tích hợp dịch vụ mức hệ thống

1.2. Phân tích lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ

1.2.1. Công nghệ quản trị CSDL

BẢNG PHÂN TÍCH SO SÁNH LỰA CHỌN HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU			
Tiêu chí	Oracle	Microsoft SQL Server	MongoDB (NoSQL)
THÔNG TIN CHUNG			

Loại hệ thống	RDBMS	RDBMS	NoSQL / Document
KHẢ NĂNG KỸ THUẬT			
Dung lượng lưu trữ	✓ Cực lớn, tối ưu tốc độ truy xuất	✓ Đến Terabyte	✓ Đến Petabyte, mở rộng ngang
Dữ liệu không gian	✓ Spatial Cartridge (Normalize Geometry)	✗ Không có cơ chế đặc biệt	✓ Hỗ trợ Geospatial
Ngôn ngữ hỗ trợ	C, C++, Java, Cobol, PL/SQL, VB	Visual Basic, C++, ADO, ODBC	Nhiều ngôn ngữ qua API
Cấu trúc dữ liệu	Cố định (có schema)	Cố định (có schema)	✓ Linh hoạt, schema-free
BẢO MẬT & ỔN ĐỊNH			
Bảo mật	✓ Rất cao (PKI, Encryption, LDAP)	~ Tương đối cao	~ Trung bình
Tuân thủ ACID	✓ Đầy đủ	✓ Đầy đủ	✗ Không tuân thủ mạnh
Giao dịch phức tạp	✓ Hỗ trợ tốt	✓ Hỗ trợ tốt	✗ Hạn chế
TÍCH HỢP & MỞ RỘNG			
Tích hợp Big Data	✓ Hỗ trợ Data Mining	~ Hạn chế	✓ Tích hợp Hadoop dễ dàng
Triển khai Cloud	~ Hỗ trợ	~ Hỗ trợ (Azure tốt nhất)	✓ Được xây dựng cho Cloud
Đa nền tảng	✓ Tốt	~ Ưu tiên hệ sinh thái Microsoft	✓ Tốt
CHI PHÍ & NHÂN LỰC			
Chi phí bản quyền	✗ Rất cao	~ Có phiên bản trả phí & miễn phí	✓ Mã nguồn mở, miễn phí

Yêu cầu nhân lực	X Đòi hỏi DBA trình độ rất cao	✓ Dễ quản lý, không cần code nhiều	~ Quản lý qua command line
Hỗ trợ từ hãng phần mềm	✓ Chính thức, có trách nhiệm pháp lý	✓ Chính thức từ Microsoft	~ Cộng đồng mã nguồn mở
KẾT LUẬN	Phù hợp tổ chức rất lớn, chi phí cao	✓ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN (Kết hợp ASP.NET Core + C#)	Phù hợp hệ thống dữ liệu phi cấu trúc

Qua nội dung phân tích trên và căn cứ hệ quản trị CSDL của phần mềm hiện đang sử dụng, đề xuất lựa chọn hệ quản trị CSDL Microsoft SQL Server kết hợp với framework ASP.NET Core và ngôn ngữ C# để triển khai hệ thống là sự lựa chọn hợp lý nhất.

1.2.2. Phân tích công nghệ phát triển hệ thống:

BẢNG PHÂN TÍCH SO SÁNH LỰA CHỌN HỆ ĐIỀU HÀNH MÁY CHỦ		
Tiêu chí	Windows Server	Linux
Giao diện người dùng	✓ Thân thiện, dễ dùng với mọi người dùng	X Dòng lệnh, khó với người dùng phổ thông
Bảo mật	~ Cao nhưng dễ bị tấn công do phổ biến	✓ Tốt, ít bị mã độc và virus hơn
Chi phí bản quyền	X Trả phí	✓ Mã nguồn mở, miễn phí
Kho ứng dụng	✓ Phong phú, đa dạng	X Còn hạn chế
Hỗ trợ phần cứng	✓ Được nhiều nhà sản xuất hỗ trợ driver	~ Một số nhà sản xuất không có Driver
Khả năng mở rộng	✓ Linh hoạt, dễ tích hợp	✓ Tốt (đặc biệt với Cloud / OpenStack)
Sao lưu & phục hồi dữ liệu	✓ Tệp đến 64GB, nhân bản tự động	~ Cần cấu hình thêm
Giám sát hệ thống	✓ Công cụ tích hợp sẵn, ghi nhật ký tự động	~ Cần đội ngũ CNTT chuyên sâu
Yêu cầu nhân lực	✓ Phổ biến, dễ tìm nhân lực vận hành	X Đòi hỏi kỹ năng chuyên sâu
Phù hợp hệ sinh thái	✓ Tích hợp tốt với SQL Server	~ Cần chiến lược phát triển

	& .NET	dài hạn
Truyền/nhận dữ liệu	✓ Nén, mã hóa, lịch truyền tự động	~ Cần cấu hình thêm
KẾT LUẬN	✓ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN (Ưu tiên triển khai dự án)	Phù hợp tổ chức có đội ngũ CNTT mạnh

Hệ điều hành Microsoft Windows Server dành cho máy chủ là sự lựa chọn ưu tiên để được đầu tư trong dự án này vì các lý do sau:

- Khả năng bảo mật cao: Microsoft Window được thiết kế bảo mật rất cao, cụ thể như sau:

+ Mức mạng: Bảo mật mạng giúp ngăn chặn những truy nhập không được phép vào hệ thống mạng mà trên đó hệ thống đang chạy. Nếu ngăn chặn truy cập từ tầng mạng, những người dùng không hợp lệ sẽ không có quyền truy cập vào bất cứ máy chủ nào. Việc truy nhập vào một mạng có thể được điều khiển, kiểm soát bằng phần cứng hoặc phần mềm mạng.

+ Mức xác thực người dùng (User authentication): Xác nhận người dùng là quá trình mà máy chủ dùng để kiểm tra và xác nhận một người dùng muốn truy cập vào máy chủ;

+ Mức CSDL: Mỗi ứng dụng nằm trên máy chủ ứng dụng lại có danh sách truy cập riêng. Danh sách này cho biết những máy chủ nào, những người dùng nào có quyền truy cập vào CSDL này và được phép thực hiện những thao tác gì;

+ Mức thành phần thiết kế: Việc bảo mật trên các thành phần thiết kế kiểm soát việc truy cập đến các thành phần ứng dụng. Tất nhiên là người dùng phải được phép truy cập một ứng dụng (hay CSDL) trước khi mức bảo mật này phát huy tác dụng;

- Khả năng truyền, nhận dữ liệu:

+ Hệ thống cung cấp giải pháp nén và mã hóa dữ liệu khi truyền thông giúp dữ liệu truyền nhận có tính bảo mật cao trên đường truyền và giảm thiểu dung lượng truyền nhận qua mạng. Ngoài ra cấu hình hệ thống cho phép đặt lịch truyền nhận dữ liệu tự động theo lịch hoặc theo các tham số khác nên có thể khắc phục tình trạng truyền thông tắc nghẽn giờ cao điểm. Các dữ liệu truyền nhận khi chưa thành công sẽ được ghi nhật ký và thực hiện nốt phần việc còn lại khi thiết lập lại kết nối.

- Khả năng nhân bản dữ liệu:

+ Cơ chế nhân bản hóa dữ liệu của hệ thống tự động phân bổ và nhân bản hóa các dữ liệu và ứng dụng qua các hệ thống khác nằm ở các vị trí địa lý khác nhau. Thông qua cơ chế nhân bản hóa này, cho phép người dùng có thể truy cập vào các ứng dụng của hệ thống ở mọi nơi, mọi thời điểm. Đây cũng là một cơ chế cho phép thiết lập các bản dữ liệu sao lưu phục vụ cho việc phục hồi dữ liệu khi có sự cố.

- Khả năng giám sát hoạt động của hệ thống:

+ Hệ thống cung cấp sẵn các ứng dụng theo dõi các tiến trình, các tác vụ hoạt động của hệ thống nhằm giúp người quản trị điều hành tốt hệ thống và kịp thời khắc phục sự cố khi xảy ra. Các hoạt động của hệ thống được tự động ghi lại nhật ký và được báo cáo khi có yêu cầu.

- Khả năng sao lưu dữ liệu dung lượng lớn và độ ổn định cao:

+ Hệ thống cho phép các ứng dụng dựa trên nền tảng này một khả năng lưu trữ dữ liệu trên các tệp dữ liệu lớn tới 64GB. Thực chất giới hạn kích thước tệp lưu trữ dữ liệu không phụ thuộc vào hệ thống mà chỉ phụ thuộc vào khả năng của hệ điều hành có thể quản lý các tệp dữ liệu lớn đến đâu.

- Khả năng mở rộng và tích hợp với các hệ thống khác:

+ Hệ thống luôn đáp ứng hỗ trợ khả năng mở rộng về cơ cấu, quy mô và phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức. Khi có thêm một chi nhánh mới, một đơn vị trực thuộc mới được thành lập, việc cấu hình lại hệ thống hoặc triển khai bổ sung thêm là hết sức dễ dàng, thuận tiện cho người dùng mới, trong đó vẫn bảo đảm tính bền vững và ổn định của hệ thống đã triển khai, trong suốt đời với người dùng cũ.

- Khả năng đáp ứng mọi mô hình triển khai:

+ Cung cấp các giải pháp và mô hình triển khai toàn diện và chuẩn hóa. Có thể triển khai những mô hình từ đơn giản đến cực kỳ phức tạp, phục vụ cho việc sử dụng trong nội bộ một đơn vị (trong mạng cục bộ - LAN) hay cho nhiều đơn vị (có kết nối với nhau qua mạng diện rộng - WAN). Các máy chủ trong hệ thống được chứng nhận và xác thực với nhau theo sự phân cấp của tổ chức, đem lại tính bảo mật và đồng bộ rất cao.

- Sự tích hợp các dịch vụ này của hệ thống là giải pháp gọn nhẹ, môi trường đồng nhất giúp cho việc triển khai, mở rộng thêm các ứng dụng rất dễ dàng và thuận tiện.

Nhà thầu có xây dựng mô hình phân lớp của hệ thống trong đó mô tả chi tiết về cách thức vận hành của mô hình này.

d) Đề xuất tích hợp công nghệ AI trong ứng dụng CNTT

Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị định số 09/2024/NĐ-CP ngày 20/01/2024 của Chính phủ về đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính;

Thực tiễn:

Trước yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội, đặc biệt là yêu cầu số hóa, quản lý tập trung và khai thác hiệu quả dữ liệu người có công với cách mạng từ cấp xã đến cấp tỉnh, việc nâng cấp Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý

thông tin người có công với cách mạng theo hướng tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) là hết sức cần thiết.

Việc ứng dụng AI không chỉ góp phần hiện đại hóa công tác quản lý hồ sơ người có công mà còn hỗ trợ nâng cao hiệu quả xử lý nghiệp vụ, tra cứu dữ liệu, thống kê báo cáo và phục vụ người dân ngày càng nhanh chóng, chính xác và thuận tiện hơn.

Mục tiêu triển khai

Hệ thống phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng được xây dựng theo mô hình cơ sở dữ liệu tập trung toàn tỉnh, tích hợp các công cụ AI nhằm hỗ trợ quản lý, khai thác và vận hành dữ liệu hiệu quả. Hệ thống hỗ trợ cán bộ chuyên môn cập nhật, tra cứu, tổng hợp và phân tích dữ liệu nhanh chóng, chính xác; hỗ trợ lãnh đạo theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách thông qua các dashboard, báo cáo và biểu đồ trực quan theo thời gian thực.

- Đồng thời, hệ thống giúp người dân, đối tượng người có công và thân nhân thuận tiện trong việc tra cứu thông tin hồ sơ, theo dõi trạng thái xử lý và tiếp cận các chính sách ưu đãi trên môi trường số. Việc tích hợp AI hướng tới hình thành trợ lý số hỗ trợ hỏi đáp, hướng dẫn nghiệp vụ và khai thác dữ liệu bằng ngôn ngữ tự nhiên, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực người có công..

Nhà thầu xây dựng giải pháp thuyết minh chi tiết về việc ứng dụng AI theo mô tả yêu cầu trên (hoặc tương đương). Đồng thời cam kết thực hiện demo trực tiếp tính năng AI này trong trường hợp được mời đối chiếu hồ sơ.

1.3. Tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng

- Tiêu chuẩn quốc gia - Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (TCVN 11930:2017).

- Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Thông tư 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 về việc Ban hành danh mục tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, bao gồm các tiêu chuẩn:

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1	Tiêu chuẩn về kết nối			
1.1	Truyền siêu văn bản	HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1	Bắt buộc áp dụng
		HTTP v2.0	Hypertext Transfer Protocol version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
1.2	Truyền tệp tin	FTP	File Transfer Protocol	Bắt buộc áp

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1	dùng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		HTTP v2.0	Hypertext Transfer Protocol version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		WebDAV	Web-based Distributed Authoring and Versioning	Khuyến nghị áp dụng
1.3	Truyền, phát luồng âm thanh/ hình ảnh	RTSP	Real-time Streaming Protocol	Khuyến nghị áp dụng
		RTP	Real-time Transport Protocol	Khuyến nghị áp dụng
		RTCP	Real-time Control Protocol	Khuyến nghị áp dụng
1.4	Truy cập và chia sẻ dữ liệu	OData v4	Open Data Protocol version 4.0	Khuyến nghị áp dụng
1.5	Truyền thư điện tử	SMTP/ MIME	Simple Mail Transfer Protocol/Multipurpose Internet Mail Extensions	Bắt buộc áp dụng
1.6	Cung cấp dịch vụ truy cập hộp thư điện tử	POP3	Post Office Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng cả hai tiêu chuẩn đối với máy chủ
		IMAP 4rev1	Internet Message Access Protocol version 4 revision 1	
1.7	Truy cập thư mục	LDAP v3	Lightweight Directory Access Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng
1.8	Dịch vụ tên miền	DNS	Domain Name System	Bắt buộc áp dụng
1.9	Giao vận mạng có kết nối	TCP	Transmission Control Protocol	Bắt buộc áp dụng
1.10	Giao vận mạng không kết nối	UDP	User Datagram Protocol	Bắt buộc áp dụng
1.11	Liên mạng LAN/WAN	IPv4	Internet Protocol version 4	Bắt buộc áp dụng

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		IPv6	Internet Protocol version 6	Bắt buộc áp dụng đối với các thiết bị có kết nối Internet
1.12	Mạng cục bộ không dây	IEEE 802.11g	Institute of Electrical and Electronics Engineers Standard (IEEE) 802.11g	Bắt buộc áp dụng
		IEEE 802.11n	Institute of Electrical and Electronics Engineers Standard (IEEE) 802.11n	Khuyến nghị áp dụng
1.13	Truy cập Internet với thiết bị không dây	WAP v2.0	Wireless Application Protocol version 2.0	Bắt buộc áp dụng
1.14	Dịch vụ Web dạng SOAP	SOAP v1.2	Simple Object Access Protocol version 1.2	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		WSDL V2.0	Web Services Description Language version 2.0	
		UDDI v3	Universal Description, Discovery and Integration version 3	
1.15	Dịch vụ Web dạng RESTful	RESTful web service	Representational state transfer	Khuyến nghị áp dụng
1.16	Dịch vụ đặc tả Web	WS BPEL v2.0	Web Services Business Process Execution Language Version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		WS-I Simple SOAP Binding Profile Version 1.0	Simple SOAP Binding Profile Version 1.0	Khuyến nghị áp dụng
		WSFederation v1.2	Web Services Federation Language Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WSAddressing v1.0	Web Services Addressing 1.0	Khuyến nghị áp dụng

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		WS-Coordination Version 1.2	Web Services Coordination Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WS-Policy v1.2	Web Services Coordination Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		OASIS Web Services Business Activity Version 1.2	Web Services Business Activity Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WSDiscovery Version 1.1	Web Services Dynamic Discovery Version 1.1	Khuyến nghị áp dụng
		WSMetadataExchange	Web Services Metadata Exchange	Khuyến nghị áp dụng
1.17	Dịch vụ đồng bộ thời gian	NTPv3	Network Time Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		NTPv4	Network Time Protocol version 4	
2	Tiêu chuẩn về tích hợp dữ liệu			
2.1	Ngôn ngữ định dạng văn bản	XML v1.0 (5th Edition)	Extensible Markup Language version 1.0 (5th Edition)	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		XML v1.1 (2nd Edition)	Extensible Markup Language version 1.1	
2.2	Ngôn ngữ định dạng văn bản cho giao dịch điện tử	ISO/TS 15000:2014	Electronic Business Markup Language (ebXML)	Bắt buộc áp dụng
2.3	Định nghĩa các lược đồ trong tài liệu XML	XML Schema V1.1	XML Schema version 1.1	Bắt buộc áp dụng
1.4	Biên đổi dữ liệu	XSL	Extensible Stylesheet Language	Bắt buộc áp dụng phiên bản

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
				mới nhất.
2.5	Mô hình hóa đối tượng	UML v2.5	Unified Modelling Language version 2.5	Khuyến nghị áp dụng
2.6	Mô tả tài nguyên dữ liệu	RDF	Resource Description Framework	Khuyến nghị áp dụng
		OWL	Web Ontology Language	Khuyến nghị áp dụng
2.7	Trình diễn bộ ký tự	UTF-8	8-bit Universal Character Set (UES)/Unicode Transformation Format	Bắt buộc áp dụng
2.8	Khuôn thức trao đổi thông tin địa lý	GML v3.3	Geography Markup Language version 3.3	Bắt buộc áp dụng
2.9	Truy cập và cập nhật các thông tin địa lý	WMS v1.3.0	OpenGIS Web Map Service version 1.3.0	Bắt buộc áp dụng
		WFS v1.1.0	Web Feature Service version 1.1.0	Bắt buộc áp dụng
2.10	Trao đổi dữ liệu đặc tả tài liệu XML	XMI v1.4.2	XML Metadata Interchange version 1.4.2	Khuyến nghị áp dụng
2.11	Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR)	ISO/IEC 11179:2015	Sổ đăng ký siêu dữ liệu (Metadata registries MDR)	Khuyến nghị áp dụng
2.12	Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core	ISO 15836:2017	Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core	Khuyến nghị áp dụng(*)
2.13	Định dạng trao đổi dữ liệu mô tả đối tượng dạng kịch bản JavaScript	JSON RFC 7159	JavaScript Object Notation	Khuyến nghị áp dụng
2.14	Ngôn ngữ mô hình quy trình nghiệp vụ	BPMN 2.0	Business Process Model and Notation version 2.0	Khuyến nghị áp dụng

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
3	Tiêu chuẩn về truy cập thông tin			
3.1	Chuẩn nội dung Web	HTML v4.01	Hypertext Markup Language version 4.01	Bắt buộc, áp dụng
		WCAG 2.0	W3C Web Content Accessibility Guidelines (WCAG) 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		HTML 5	Hypertext Markup Language version 5	Khuyến nghị áp dụng
3.2	Chuẩn nội dung Web mở rộng	XHTML v1.1	Extensible Hypertext Markup Language version 1.1	Bắt buộc áp dụng
3.3	Giao diện người dùng	CSS2	Cascading Style Sheets Language Level 2	Bắt buộc áp dụng một trong ba tiêu chuẩn
		CSS3	Cascading Style Sheets Language Level 3	
		XSL	Extensible Stylesheet Language version	
3.4	Văn bản	(.txt)	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc	Bắt buộc áp dụng
		(.rtf) v1.8, v1.9.1	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau	Bắt buộc áp dụng
		(.docx)	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		(.doc)	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)	

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		(.odt) v1.2	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2	
3.5	Bảng tính	(.csv)	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.	Bắt buộc áp dụng
		(.xlsx)	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.xls)	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		(.ods) v1.2	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2	
3.6	Trình diễn	(.htm)	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau	Bắt buộc áp dụng
		(.pptx)	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.pdf)	Định dạng Portable Document (.pdf): cho các trình bày lưu dưới dạng chỉ đọc	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		(.ppt)	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft	
		(.odp) v1.2	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2	
3.7	Ảnh đồ họa	JPEG	Joint Photographic Expert Group (.jpg)	Bắt buộc áp dụng một, hai, ba hoặc cả bốn
		GIF v89a	Graphic Interchange (.gif)	

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
			version 89a	tiêu chuẩn
		TIFF	Tag Image File (.tif)	
		PNG	Portable Network Graphics (.png)	
3.8	Ảnh gắn với tọa độ địa lý	GEO TIFF	Tagged Image File Format for GIS applications	Bắt buộc áp dụng
3.9	Phim ảnh, âm thanh	MPEG-1	Moving Picture Experts Group-1	Khuyến nghị áp dụng
		MPEG-2	Moving Picture Experts Group-2	Khuyến nghị áp dụng
		MPEG-4	Moving Picture Experts Group-4	Khuyến nghị áp dụng
		MP3	MPEG-1 Audio Layer 3	Khuyến nghị áp dụng
		AAC	Advanced Audio Coding	Khuyến nghị áp dụng
3.10	Luồng phim ảnh, âm thanh	(.asf), (.wma), (.wmv)	Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wma), (.wmv)	Khuyến nghị áp dụng
		(.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)	Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)	Khuyến nghị áp dụng
		(.avi), (.mov), (.qt)	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)	Khuyến nghị áp dụng
3.11	Hoạt họa	GIF v89a	Graphic Interchange (.gif) version 89a	Khuyến nghị áp dụng
		(.swf)	Định dạng Macromedia Flash (.swf)	Khuyến nghị áp dụng
		(.swf)	Định dạng Macromedia Shockwave (.swf)	Khuyến nghị áp dụng

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		(.avi), (.qt), (.mov)	Các định dạng Apple Quicktime (.avi),(.qt),(.mov)	Khuyến nghị áp dụng
3.12	Chuẩn nội dung cho thiết bị di động	WML v2.0	Wireless Markup Language version 2.0	Bắt buộc áp dụng
3.13	Bộ ký tự và mã hóa	ASCII	American Standard Code for Information Interchange	Bắt buộc áp dụng
3.14	Bộ ký tự và mã hóa cho tiếng Việt	TCVN 6909:2001	TCVN 6909:2001 “Công nghệ thông tin Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-bit”	Bắt buộc áp dụng
3.15	Nén dữ liệu	Zip	Zip (.zip)	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		.gz v4.3	GNU Zip (.gz) version 4.3	
3.16	Ngôn ngữ kịch bản phía trình khách	ECMA 262	ECMAScript version 6 (6th Edition)	Bắt buộc áp dụng
3.17	Chia sẻ nội dung Web	RSS v1.0	RDF Site Summary version 1.0	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		RSS v2.0	Really Simple Syndication version 2.0	
		ATOM v1.0	ATOM version 1.0	Khuyến nghị áp dụng
3.18	Chuẩn kết nối ứng dụng công nghệ thông tin điện tử	JSR 168	Java Specification Requests 168 (Portlet Specification)	Bắt buộc áp dụng
		JSR286	Java Specification Requests 286 (Portlet Specification)	Khuyến nghị áp dụng
		WSRP v1.0	Web Services for Remote Portlets version 1.0	Bắt buộc áp dụng
		WSRP v2.0	Web Services for Remote Portlets version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4	Tiêu chuẩn về an toàn thông tin			

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
4.1	An toàn thư điện tử	S/MIME v3.2	Secure Multi-purpose Internet Mail Extensions version 3.2	Bắt buộc áp dụng
		OpenPGP	OpenPGP	Khuyến nghị áp dụng
4.2	An toàn tầng giao vận	SSH v2.0	Secure Shell version 2.0	Bắt buộc áp dụng
		TLS v1.2	Transport Layer Security version 1.2	Bắt buộc áp dụng
4.3	An toàn truyền tệp tin	HTTPS	Hypertext Transfer Protocol Secure	Bắt buộc áp dụng
		FTPS	File Transfer Protocol Secure	Khuyến nghị áp dụng
		SFTP	SSH File Transfer Protocol	Khuyến nghị áp dụng
4.4	An toàn truyền thư điện tử	SMTPS	Simple Mail Transfer Protocol Secure	Bắt buộc áp dụng
4.5	An toàn dịch vụ truy cập hộp thư	POP3S	Post Office Protocol version 3 Secure	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		IMAPS	Internet Message Access Protocol Secure	
4.6	An toàn dịch vụ DNS	DNSSEC	Domain Name System Security Extensions	Khuyến nghị áp dụng
4.7	An toàn tầng mạng	IPsec IP ESP	Internet Protocol security với IP ESP	Bắt buộc áp dụng
4.8	An toàn thông tin cho mạng không dây	WPA2	Wi-fi Protected Access 2	Bắt buộc áp dụng
4.9	Giải thuật mã hóa	TCVN 7816:2007	Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES	Khuyến nghị áp dụng

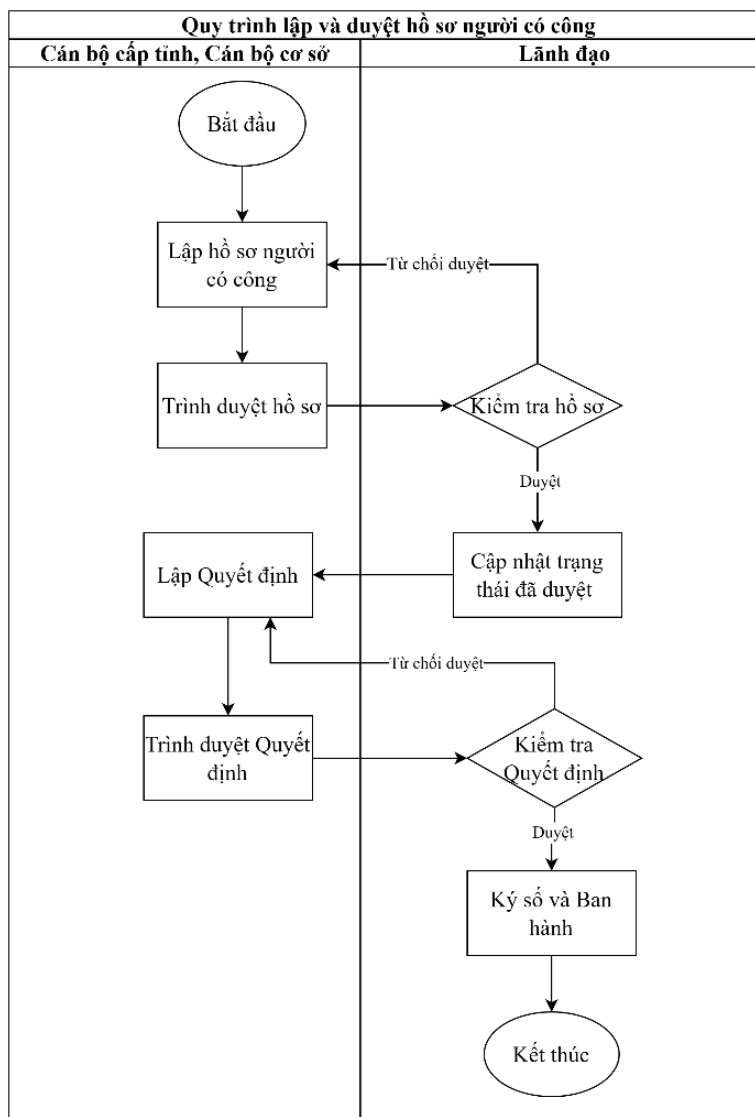
STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		3DES	Triple Data Encryption Standard	Khuyến nghị áp dụng
		PKCS #1 V2.2	RSA Cryptography Standard version 2.2	Khuyến nghị áp dụng, sử dụng lược đồ RSAES-OAEP để mã hóa
		ECC	Elliptic Curve Cryptography	Khuyến nghị áp dụng
4.10	Giải thuật chữ ký số	PKCS #1 V2.2	RSA Cryptography Standard version 2.2	Bắt buộc áp dụng, sử dụng lược đồ RSASSA-PSS để ký
		ECDSA	Elliptic Curve Digital Signature Algorithm	Khuyến nghị áp dụng
4.11	Giải thuật băm cho chữ ký số	SHA-2	Secure Hash Algorithms-2	Khuyến nghị áp dụng
4.12	Giải thuật truyền khóa	RSA-KEM	Rivest-Shamir-Adleman KEM (Key Encapsulation Mechanism) Key Transport Algorithm	Bắt buộc áp dụng
		ECDHE	Elliptic Curve Diffie Hellman Ephemeral	Khuyến nghị áp dụng
4.13	Giải pháp xác thực người sử dụng	SAML v2.0	Security Assertion Markup Language version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4.14	An toàn trao đổi bản tin XML	XML Encryption Syntax and Processing	XML Encryption Syntax and Processing	Bắt buộc áp dụng
		XML Signature Syntax and Processing	XML Signature Syntax and Processing	Bắt buộc áp dụng

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
4.15	Quản lý khóa công khai bản tin XML	XKMS v2.0	XML Key Management Specification version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4.16	Giao thức an toàn thông tin cá nhân	P3P v1.1	Platform for Privacy Preferences Project version 1.1	Khuyến nghị áp dụng
4.17	Hạ tầng khóa công khai			Khuyến nghị áp dụng
	Cú pháp thông điệp mật mã cho ký, mã hóa	PKCS#7 v1.5 (RFC 2315)	Cryptographic message syntax for file-based signing and encrypting version 1.5	
	Cú pháp thông tin thẻ mật mã	PKCS#15 v1.1	Cryptographic token information syntax version 1.1	
	Cú pháp thông tin khóa riêng	PKCS#8 V1.2 (RFC 5958)	Private-Key Information Syntax Standard version 1.2	
	Giao diện thẻ mật mã	PKCS#11 v2.20	Cryptographic token interface standard version 2.20	
	Cú pháp trao đổi thông tin cá nhân	PKCS#12 v1.1	Personal Information Exchange Syntax version 1.1	
	Khuôn dạng danh sách chứng thư số thu hồi	RFC 5280	Certificate Revocation List Profile	
	Khuôn dạng chứng thư số	RFC 5280	Public Key Infrastructure Certificate	
	Cú pháp yêu cầu chứng thực	PKCS#10 v1.7 (RFC 2986)	Certification Request Syntax Specification version 1.7	
	Giao thức trạng thái chứng thư trực tuyến	RFC 6960	On-line Certificate status protocol	

STT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
	Giao thức gắn tem thời gian	RFC 3161	Time stamping protocol	
	Dịch vụ tem thời gian	ISO/IEC 18014-1:2008 ISO/IEC 18014-2:2009 ISO/IEC 18014-3:2009 ISO/IEC 18014-4:2015	Information technology Security techniques Time stamping services Part 1: Framework Part 2: Mechanisms producing independent tokens Part 3: Mechanisms producing linked tokens Part 4: Traceability of time sources	
4.18	An toàn cho dịch vụ Web	WS-Security v1.1.1	Web Services Security: SOAP Message Security Version 1.1.1	Khuyến nghị áp dụng
4.19	Khuôn dạng dữ liệu trao đổi sự cố an toàn mạng	RFC 7970	The Incident Object Description Exchange Format version 2 (IODEF)	Khuyến nghị áp dụng

1.4. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

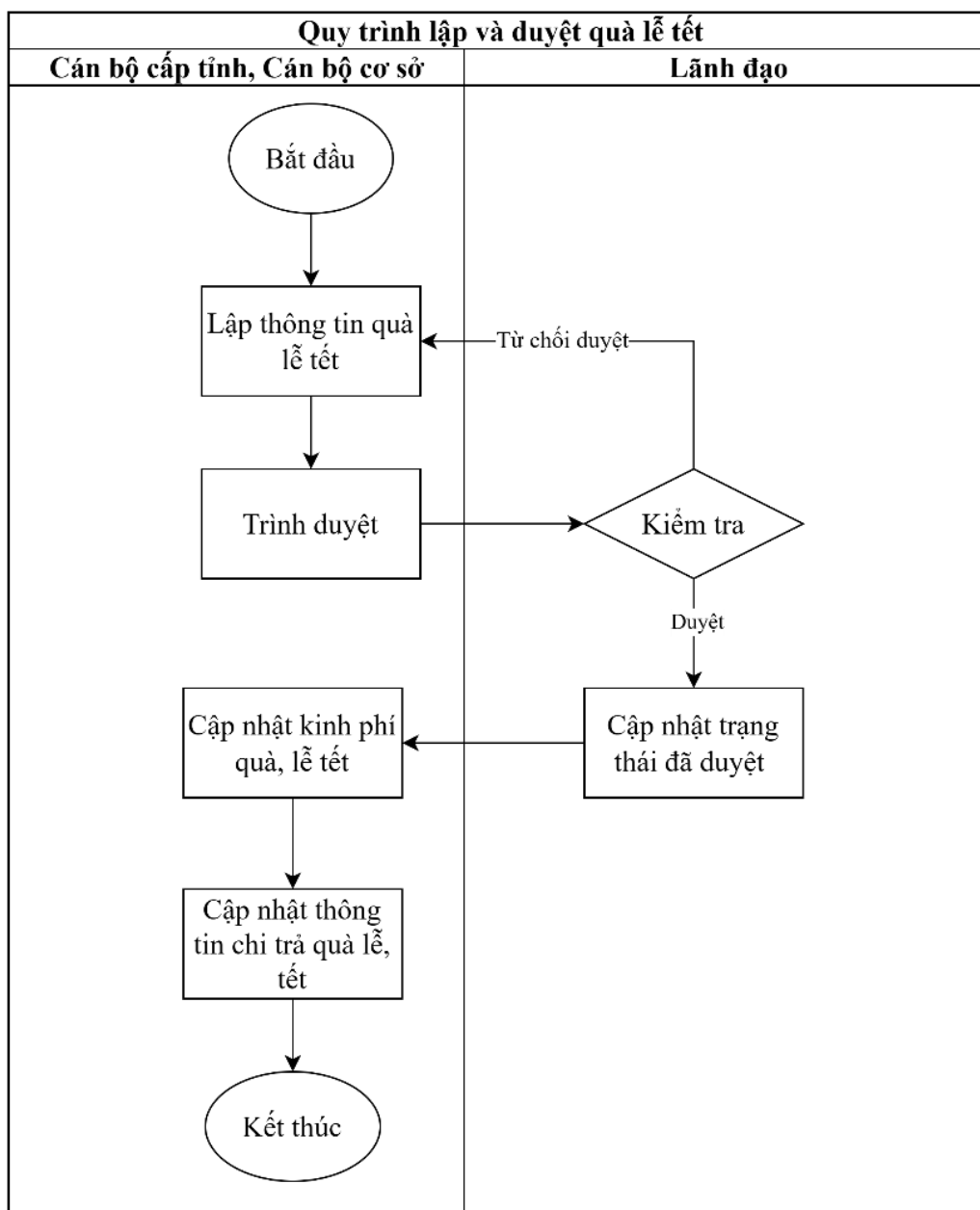
1.4.1. Quy trình nghiệp vụ tin học hoá



Mô tả:

- Quy trình bắt đầu khi Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở Lập Hồ sơ người có công và trình duyệt lên lãnh đạo;
- Lãnh đạo kiểm tra hồ sơ:
 - + Nếu từ chối: hệ thống trả lại hồ sơ kèm lý do;
 - + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở tiến hành Lập Quyết định cho các hồ sơ được duyệt và trình duyệt lên lãnh đạo;
- Lãnh đạo kiểm tra quyết định:
 - + Nếu từ chối: hệ thống trả lại quyết định kèm lý do;
 - + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL, ký số và ban hành. Quy trình kết thúc.

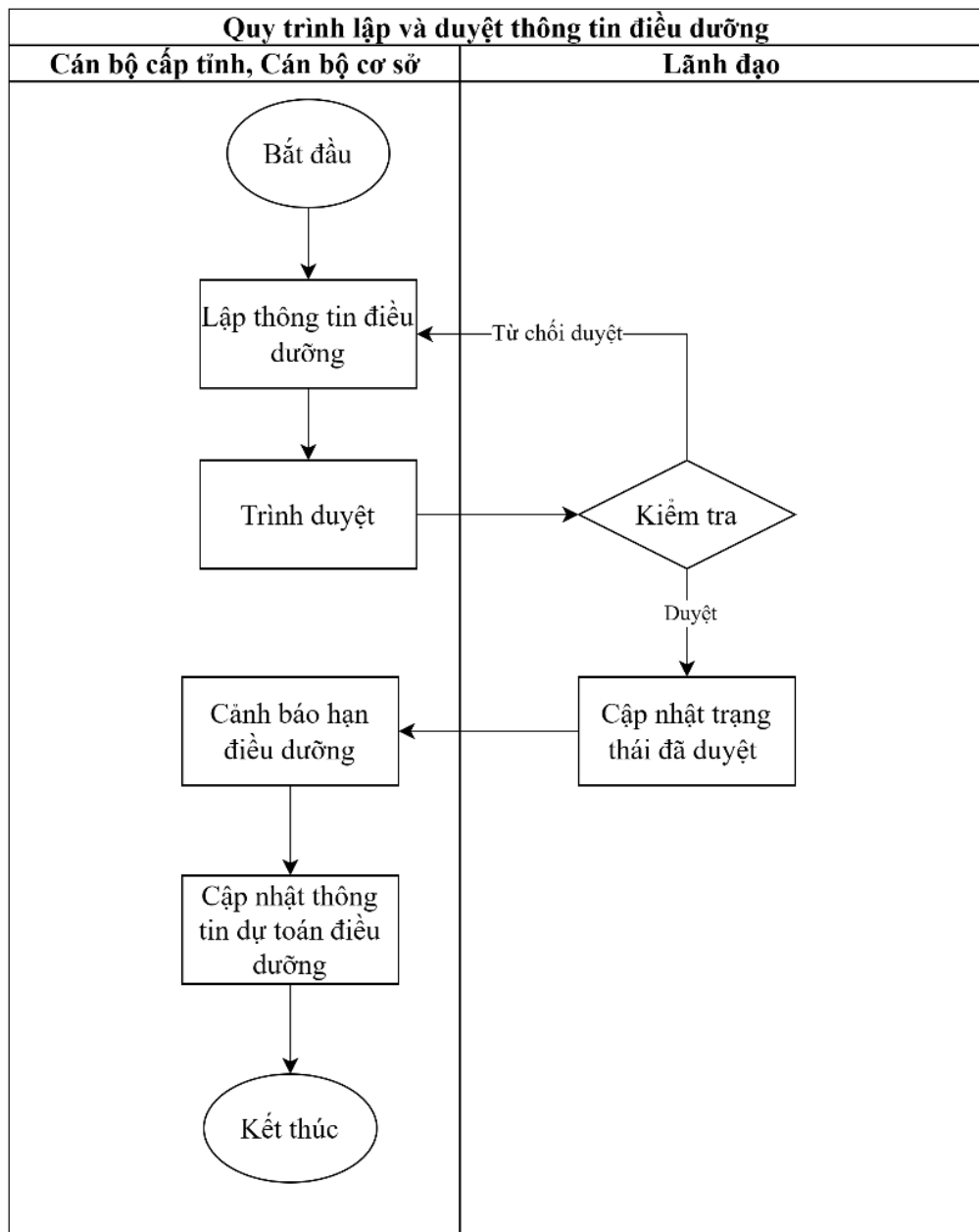
2.1. Quy trình lập và duyệt quà lễ, tết



Mô tả

- Quy trình bắt đầu khi Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở lập Lập thông tin quà lễ, tết và trình lãnh đạo duyệt;
- Lãnh đạo kiểm tra thông tin:
 - + Nếu từ chối: hệ thống trả lại kèm lý do;
 - + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật kinh phí cho quà được duyệt.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chi trả quà lễ tết. Quy trình kết thúc

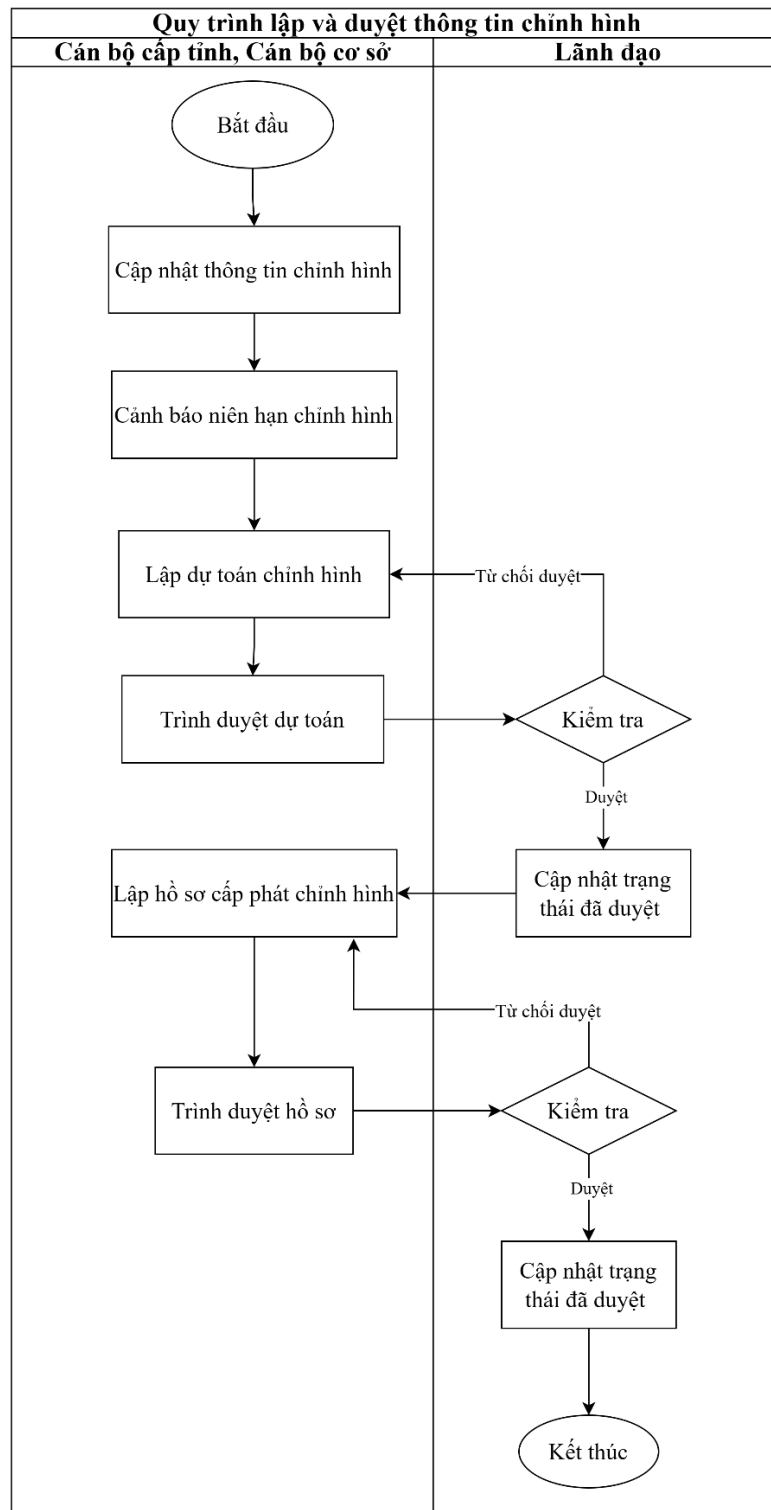
2.2. Quy trình lập và duyệt thông tin điều dưỡng



Mô tả

- Quy trình bắt đầu khi Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở lập Lập thông tin điều dưỡng và trình lãnh đạo duyệt;
- Lãnh đạo kiểm tra thông tin:
 - + Nếu từ chối: hệ thống trả lại kèm lý do;
 - + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở tiến hành cảnh báo hạn điều dưỡng.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán điều dưỡng. Quy trình kết thúc.

2.3. Quy trình lập và duyệt thông tin chính hình

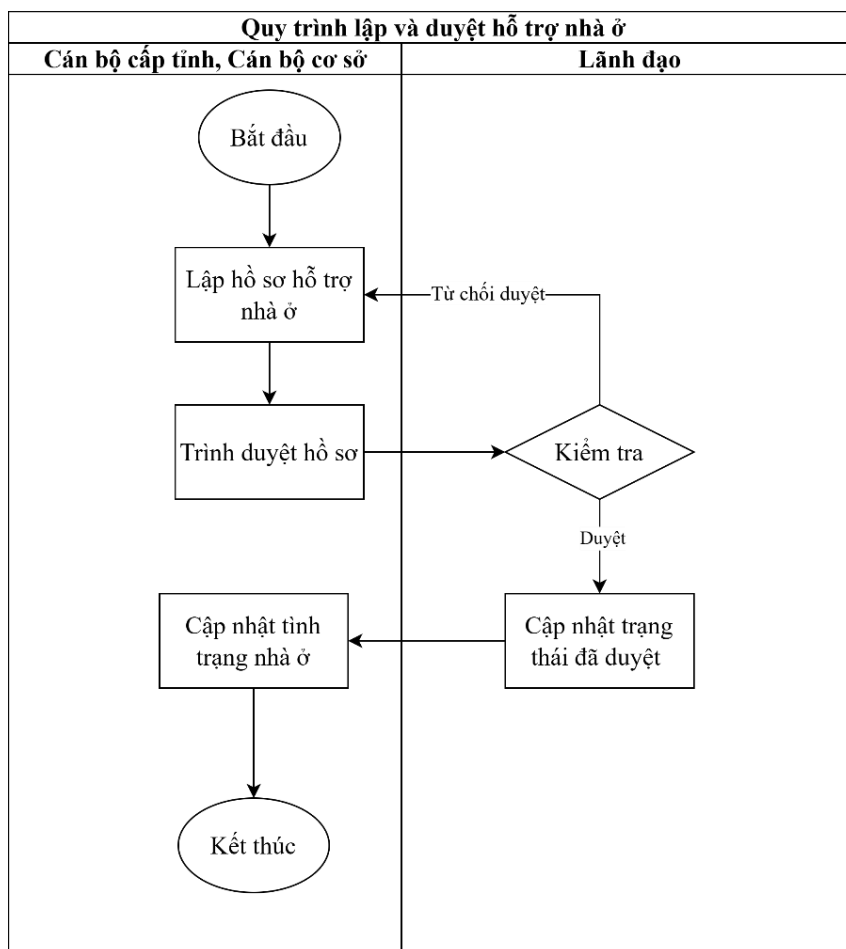


Mô tả

- Quy trình bắt đầu khi Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chính hình vào hệ thống;
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo niên hạn chính hình;
- Cán bộ cấp tỉnh, cán bộ cơ sở lập dự toán chính hình và trình lãnh đạo duyệt
- Lãnh đạo kiểm tra dự toán:
- + Nếu từ chối: hệ thống trả lại dự toán kèm lý do;

- + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở lập hồ sơ cấp phát chính hình và trình lãnh đạo duyệt;
- Lãnh đạo kiểm tra hồ sơ cấp phát:
- + Nếu từ chối: hệ thống trả lại hồ sơ kèm theo lý do;
- + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- Quy trình kết thúc

2.4. Quy trình lập và duyệt hồ trợ nhà ở



Mô tả

- Quy trình bắt đầu khi Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở lập hồ trợ nhà ở và trình lãnh đạo duyệt;
- Lãnh đạo kiểm tra hồ sơ:
- + Nếu từ chối: hệ thống trả lại hồ sơ kèm lý do;
- + Nếu phê duyệt: hệ thống cập nhật trạng thái vào CSDL.
- + Cán bộ cấp tỉnh, Cán bộ cơ sở theo dõi và cập nhật tình trạng nhà ở. Quy trình kết thúc

1.4.2. Yêu cầu đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ

TT	Tên tác nhân	Mô tả tác nhân	Phân loại tác nhân
1	Cán bộ cấp xã	Cán bộ tại các đơn vị hành chính cấp xã	Trung bình (average actor)
2	Lãnh đạo	Lãnh đạo tại các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh	Trung bình (average actor)
3	Quản trị hệ thống	Quản trị hệ thống	Trung bình (average actor)
4	Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trung bình (average actor)

1.4.3. Yêu cầu của người sử dụng

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)
I	Quản trị hệ thống		
1	Quản lý Đăng nhập	QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản của Hệ thống. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản SSO của tỉnh. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thay đổi mật khẩu. Hệ thống cập nhật vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
2	Quản lý Tài khoản	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Quản lý tài khoản. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT thêm mới thông tin tài khoản.

			Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT cập nhật thông tin tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT kích hoạt/khóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT xóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT xuất danh sách tài khoản. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
3	Quản lý Phân quyền theo vai trò	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Quản lý vai trò. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT thêm mới thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT cập nhật thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT phân quyền các chức năng theo vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT xóa vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
4	Quản lý Quy trình	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Quản lý quy trình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng

			QTHT cập nhật thông tin quy trình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
5	Quản lý Nhật ký người dùng	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Quản lý nhật ký người dùng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT có thể lọc Nhật ký người dùng theo thời gian
6	Quản lý biểu mẫu	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý biểu mẫu. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin biểu mẫu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải biểu mẫu. Hệ thống trả về file tương ứng
7	Cấu hình hệ thống	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Cấu hình hệ thống. Hệ thống hiển thị dữ liệu tương ứng
			QTHT cập nhật cấu hình hệ thống. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
8	Sao lưu và phục hồi	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Sao lưu và phục hồi. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng

			QTHT sao lưu dữ liệu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và sao lưu CSDL thành file lưu trữ trên server
			QTHT phục hồi dữ liệu. Hệ thống lấy file sao lưu, phục hồi lại CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT xuất file danh sách sao lưu, phục hồi. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel
9	Quản lý thông báo	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông báo. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel
10	Cảnh báo hệ thống	QTHT	

			QTHT thiết lập các điều kiện vận hành hệ thống. Hệ thống tự động cảnh báo khi dữ liệu không hợp lệ
11	Quản lý danh mục phường xã	QTHT	
			QTHT chọn chức năng Quản lý Danh mục phường xã. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			QTHT cập nhật thông tin phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			QTHT xóa phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
II	Quản lý hồ sơ người có công		
1	Quản lý thông tin hồ sơ điện tử	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả

			về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel
2	Quản lý duyệt hồ sơ	Lãnh đạo	
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý duyệt hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống hiển thị dữ liệu tương ứng
			Lãnh đạo duyệt/từ chối hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
3	Quản lý trạng thái hồ sơ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý trạng thái hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
4	Quản lý thông tin quyết định	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quyết định. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới Quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng

			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật Quyết định chưa duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa Quyết định chưa duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
			Lãnh đạo duyệt/từ chối quyết định chờ duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
III	Quản lý quà lễ, tết		
1	Quản lý Thông tin quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.

			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
2	Quản lý phê duyệt quà lễ, tết	Lãnh đạo	
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
3	Quản lý kinh phí quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý kinh phí quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu kinh phí tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin kinh phí. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
4	Quản lý chi trả quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu chi trả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chi trả quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
IV	Quản lý điều dưỡng		
1	Quản lý thông tin điều	Cán bộ tỉnh, Cán	

	đưỡng	bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin điều dưỡng chưa phê duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
2	Quản lý phê duyệt điều dưỡng	Lãnh đạo	
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ điều dưỡng cần phê duyệt.
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.

3	Cảnh báo hạn điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách điều dưỡng sắp đến hạn.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
4	Quản lý dự toán điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý dự toán điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
V	Quản lý chính hình		
1	Quản lý thông tin chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả

			tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
2	Cảnh báo niên hạn chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách cảnh báo niên hạn chính hình tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
3	Quản lý lập dự toán chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý lập dự toán chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.

			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất dự toán chính hình. Hệ thống Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
4	Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình	Lãnh đạo	
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách cần phê duyệt.
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối cấp phát chính hình. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
VI	Quản lý hỗ trợ nhà ở		
1	Quản lý thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi

			nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng
2	Phê duyệt hồ trợ nhà ở	Lãnh đạo	
			Lãnh đạo chọn chức năng Phê duyệt hồ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ cần phê duyệt.
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
3	Theo dõi tình trạng nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Theo dõi tình trạng nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin nhà ở tương ứng.

			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật tình trạng nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
VII	Quản lý BHYT		
1	Quản lý thông tin BHYT	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin BHYT. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin BHYT tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách thông tin BHYT. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
VIII	Quản lý quỹ		
1	Quản lý thu/chi quỹ	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống hiển thị danh sách các khoản thu/chi

			tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin khoản thu/chi. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
IX	Báo cáo, thống kê		
1	Màn hình tổng hợp	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Màn hình tổng hợp. Hệ thống hiển thị dữ liệu tổng hợp theo quyền của từng người dùng.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở lọc dữ liệu tổng hợp. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.
2	Báo cáo chi trả quà lễ, tết	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
3	Báo cáo hỗ trợ nhà ở	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở

			chọn chức năng Báo cáo hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
4	Thống kê tăng/giảm điều dưỡng	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm điều dưỡng. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
5	Thống kê tăng/giảm chính hình	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm chính hình. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
6	Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu

			ra file excel tương ứng
7	Báo cáo năm	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo năm. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng
X	Tiện ích		
1	Ký số tài liệu	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Ký số tài liệu. Hệ thống hiển thị danh sách tài liệu cần ký.
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải lên/đính kèm tài liệu cần ký và gửi duyệt nội dung. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và phản hồi tương ứng.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh kiểm tra nội dung tài liệu cần ký số và chọn duyệt/từ chối duyệt ký số. Hệ thống ghi nhận và trả kết quả tương ứng.
			Lãnh đạo chọn tài liệu đã được duyệt và thực hiện thao tác ký số. Hệ thống xác thực chứng thư số và phản hồi kết quả tương ứng
			Lãnh đạo gửi tài liệu đã ký. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và phản hồi kết quả tương ứng.
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất/tải tài liệu đã ký. Hệ thống xử

5. Các yêu cầu phi chức năng

5.1. Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu của việc Nâng cấp, mở rộng phần mềm quản lý thông tin người có công với cách mạng cần phải đáp ứng các yêu cầu chung sau:

- Cơ sở dữ liệu (CSDL) của hệ thống phải có khả năng lưu trữ dữ liệu với dung lượng lớn theo thực tế của cơ quan nhà nước, tính ổn định cao.
- Có khả năng lưu trữ được nhiều định dạng dữ liệu khác nhau như dữ liệu có cấu trúc, dữ liệu phi cấu trúc dưới dạng tệp gắn kèm (dữ liệu tệp văn bản, dữ liệu phim, ảnh, âm thanh).
- Hệ thống cơ sở dữ liệu phải cho phép nhiều người sử dụng có thể truy cập vào hệ thống với số lượng lớn mà vẫn đảm bảo tốc độ ổn định.
- Đáp ứng cơ chế lưu trữ, khai thác CSDL theo thời gian để giảm tải dung lượng, tuy nhiên vẫn đảm bảo cơ chế tìm kiếm, tra cứu dữ liệu thông suốt trên toàn bộ các CSDL.
- Trực tiếp tổ chức các CSDL vào hệ thống từ các nguồn lực hữu ích khác.
- Hỗ trợ người sử dụng trao đổi thông tin, dữ liệu với các hệ thống khác trên mạng Internet theo các chuẩn về an toàn thông tin như S/MIME v3.0, SSL v3.0, HTTPS.

5.2. Yêu cầu về an toàn thông tin

a) Yêu cầu chung về an toàn thông tin:

- Việc nâng cấp Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn về an toàn thông tin trong quá trình thiết kế, phát triển, triển khai và vận hành hệ thống.

Hệ thống phần mềm được xây dựng, nâng cấp theo định hướng bảo đảm an toàn thông tin ngay từ giai đoạn thiết kế và phát triển sản phẩm, phù hợp với hướng dẫn về “Khung phát triển phần mềm an toàn (phiên bản 1.0)” ban hành kèm theo Công văn số 166/BTTTT-CATTT ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Cục An toàn thông tin thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong quá trình triển khai, nhà thầu có trách nhiệm áp dụng các yêu cầu, tiêu chuẩn và quy trình phát triển phần mềm an toàn nhằm hạn chế nguy cơ mất an toàn thông tin, lỗ hổng bảo mật và rủi ro trong khai thác, vận hành hệ thống. Các yêu cầu về kiểm soát truy cập, xác thực người dùng, phân quyền chức năng, mã hóa dữ liệu, ghi nhật ký hệ thống, sao lưu dữ liệu và giám sát an toàn thông tin phải được tích hợp đồng bộ trong toàn bộ hệ thống phần mềm.

Trước khi đưa hệ thống vào vận hành chính thức, phần mềm phải được thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định hiện hành nhằm phát hiện, khắc phục các điểm yếu, lỗ hổng bảo mật và bảo đảm hệ thống đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước. Toàn bộ chi phí liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin của hệ thống do nhà thầu triển khai nhiệm vụ chịu trách nhiệm thực hiện trong phạm vi gói thầu theo quy định.

Đồng thời, cơ quan chủ quản hệ thống có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Việt Nam về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

Việc triển khai đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin sẽ góp phần nâng cao khả năng bảo vệ dữ liệu người có công với cách mạng, bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng của hệ thống; đồng thời đáp ứng yêu cầu vận hành an toàn, ổn định, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và chuyển đổi số trong lĩnh vực người có công trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Yêu cầu đáp ứng về cấp độ an toàn thông tin:

Việc nâng cấp Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý thông tin người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh An Giang phải đảm bảo an toàn thông tin đáp ứng cấp độ 3 theo khoản 3 điều 9 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin thực hiện theo yêu cầu cơ bản quy định tại Thông tư này và Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về Công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

5.3. Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm

- Yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các chức năng phần mềm phải có tính ổn định cao;

- Độ trễ của các thao tác, của kết xuất dữ liệu thấp.

Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm theo bảng sau:

STT	Tên phép đánh giá	Mục đích phép đánh giá
1	Thời gian phản hồi trung bình	Đảm bảo hệ thống có thời gian phản hồi trung bình dưới 03 giây (thời gian phản hồi được tính từ khi người dùng gửi yêu cầu đáp ứng tới hệ thống cho đến khi nhận được dữ liệu phản hồi từ hệ thống)
2	Thời gian phản hồi chậm nhất	- Đảm bảo hệ thống có thời gian phản hồi chậm nhất dưới 15 giây (bao gồm cả các trường hợp thực hiện chức năng báo cáo, thống kê) - Đối với các báo cáo truy vấn dữ liệu yêu cầu tốc độ kết xuất không quá 10 giây.

STT	Tên phép đánh giá	Mục đích phép đánh giá
3	Hiệu suất làm việc của máy chủ dữ liệu	Đảm bảo hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ dữ liệu $\leq 75\%$
4	Hiệu suất làm việc của máy chủ ứng dụng	Đảm bảo hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ ứng dụng $\leq 75\%$
5	Truy cập đồng thời	Số lượng truy cập đồng thời đáp ứng ít nhất bằng 500 lượt.
6	Số người dùng hoạt động đồng thời	Đảm bảo đáp ứng số người sử dụng hoạt động đồng thời (có thực hiện các tác vụ khác nhau phát sinh yêu cầu gửi đến hệ thống với mức độ hoạt động như người sử dụng đã sử dụng thành thạo hệ thống) ít nhất bằng 1/6 lần số lượng truy cập đồng thời.

5.4. Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng

5.4.1. Yêu cầu chung

- Dễ dàng sử dụng: với giao diện web-based, sử dụng công nghệ Services, thiết kế theo chuẩn Responsive cho phép sử dụng trên cả máy tính và các thiết bị di động.

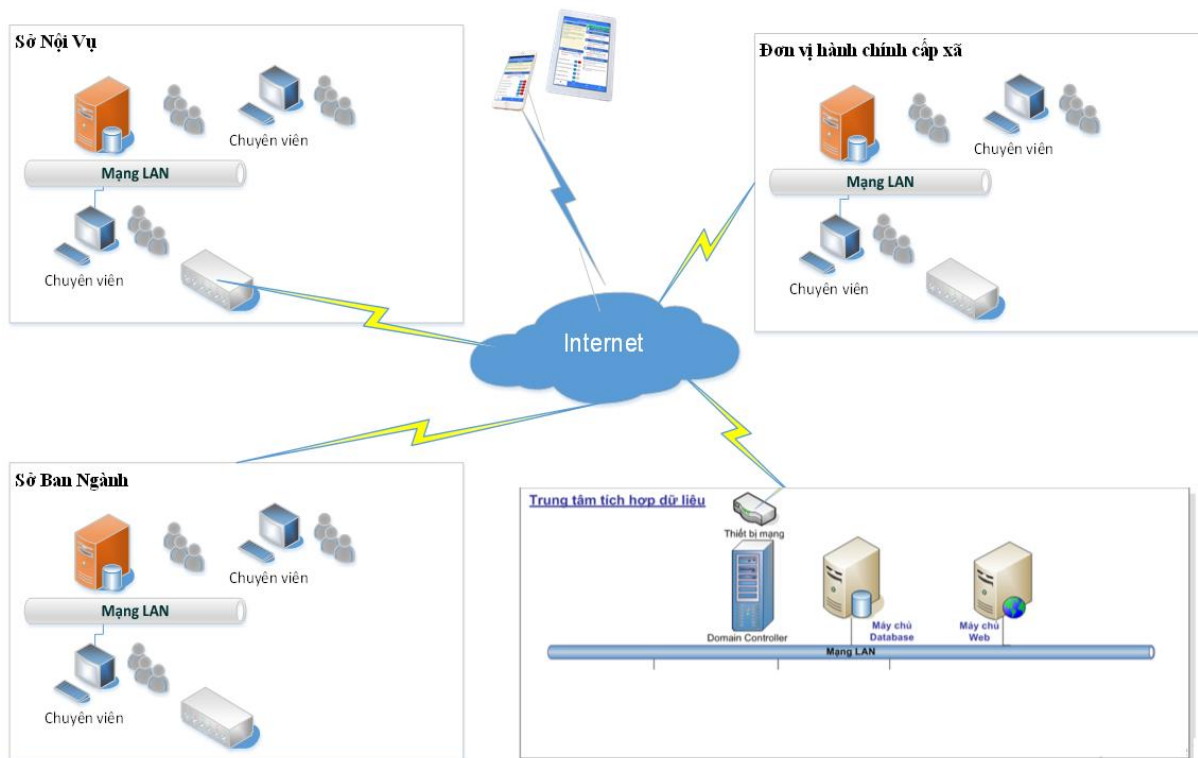
- Dễ dàng truy cập: sử dụng các chương trình khác nhau để duyệt tin và các ứng dụng cộng tác, từ trình duyệt (Chrom, Firefox, Safari), ứng dụng trên PC (Outlook, Thunderbird, RSS...) hay các thiết bị di động không dây (Smart phone, Tablet, ...)

- Sẵn sàng liên kết: giải pháp cho phép kết nối với các ứng dụng, dịch vụ bên ngoài để trao đổi thông tin, gửi báo cáo.

5.4.2. Yêu cầu hạ tầng triển khai hệ thống

Hệ thống sẽ được cài đặt tại các máy chủ do Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh cung cấp. Do hoạt động ứng dụng CNTT này chỉ mở rộng chức năng nên máy chủ dùng để cài đặt phần mềm và lưu trữ thông tin, cơ sở dữ liệu, phục vụ cho Nâng cấp phần mềm quản lý người có công với cách mạng hoạt động đề xuất về hạ tầng đảm bảo cho hệ thống sẽ sử dụng máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh như hiện trạng đang sử dụng.

5.4.2.1. Mô hình hệ thống hạ tầng triển khai phần mềm



Mô hình hệ thống hạ tầng triển khai phần mềm

- Hệ thống được cài đặt tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.
- Với Sở Nội vụ và các Sở ngành, thành phố và các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện kết nối với hệ thống thông qua mạng Internet.
- Các thiết bị (máy tính bảng, điện thoại thông minh) phải kết nối Wifi hoặc 3G, 4G, 5G truy cập vào hệ thống thông tin mạng Internet.

5.4.2.2. Yêu cầu hạ tầng triển khai hệ thống

*** Tính toán nhu cầu dung lượng lưu trữ dữ liệu trong 03 năm cơ sở dữ liệu của hệ thống phần mềm**

STT	Nội dung	Dữ liệu ban đầu (TB)	Dung lượng dữ liệu tăng thêm qua từng năm (TB)			Tổng dung lượng lưu trữ 03 năm (TB)	Ghi chú
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		
1	Nâng cấp phần mềm quản lý người có công với cách mạng	0,1	1	1	1	3	

*** Máy chủ dùng để cài đặt phần mềm và lưu trữ thông tin, cơ sở dữ liệu, phục vụ cho toàn bộ hệ thống như tìm kiếm, cập nhật, phần mềm hoạt động.**

Dựa trên quy mô triển khai hệ thống, đề xuất sử dụng 04 máy chủ như sau:

STT	Tên máy chủ	Cấu hình	Ghi chú
1	Máy chủ App	+ Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 CPU 2.0GHz + Bộ nhớ (RAM): 16 GB + Dung lượng lưu trữ: 500GB + Hệ điều hành: Windows Server 2019	
2	Máy chủ Service	+ Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 CPU 2.0GHz + Bộ nhớ (RAM): 16 GB + Dung lượng lưu trữ: 200GB + Hệ điều hành: Windows Server 2019	
3	Máy chủ Cơ sở dữ liệu	+ Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 CPU 2.0GHz + Bộ nhớ (RAM): 16 GB + Dung lượng lưu trữ: 500GB + Hệ điều hành: Windows Server 2019 + Cơ sở dữ liệu: MSSQL Server 2019	
4	Máy chủ lưu trữ File	+ Bộ vi xử lý: Intel Xeon 8 CPU 2.0GHz + Bộ nhớ (RAM): 16 GB + Dung lượng lưu trữ: 3,5TB + Hệ điều hành: Windows Server 2019	Dung lượng lưu trữ hiện tại là 500 GB.

Do hoạt động ứng dụng CNTT này chỉ mở rộng chức năng nên máy chủ dùng để cài đặt phần mềm và lưu trữ thông tin, cơ sở dữ liệu, phục vụ cho việc nâng cấp phần mềm quản lý người có công với cách mạng hoạt động đề xuất về hạ tầng đảm bảo cho hệ thống sẽ sử dụng máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh như hiện trạng đang sử dụng và bổ sung dung lượng lưu trữ dữ liệu cho 03 năm sử dụng như mô tả; Sở Nội vụ có văn bản thống nhất với Sở Khoa học & Công nghệ trước khi tiến hành sử dụng máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh để đảm bảo cho việc cài đặt, vận hành, lưu trữ dữ liệu.

5.4.2.3. Yêu cầu vi tính sử dụng, khai thác

- + Bộ vi xử lý: tối thiểu 1.5Ghz.
- + Bộ nhớ (RAM): tối thiểu 2GB.
- + Dung lượng lưu trữ: 50 GB.
- + Hệ điều hành: Linux hoặc Windows.

5.4.3. Yêu cầu sử dụng đường truyền Internet

- Hiện tại, phần mềm đang hoạt động trên đường truyền do tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, sau khi hệ thống phần mềm được nâng cấp, mở rộng tiếp tục duy trì sử dụng đường truyền như hiện tại đang sử dụng.

* Yêu cầu về mạng truyền thông và phần mềm sử dụng.

- Thiết bị di động truy cập xử lý thông tin khi có kết nối Internet (wifi/3G/4G/5G).

- Điện thoại hoặc máy tính bảng chạy hệ điều hành Android/iOS và yêu cầu cấu hình tối thiểu: Màn hình: 4,5inch trở lên; bộ nhớ RAM 2Gb; iOS: phiên bản từ 12.0 trở lên; Android: phiên bản từ 10.0 trở lên.

5.4.4. Yêu cầu an toàn vận hành, khai thác, sử dụng

- Trước khi tiến hành cài đặt hệ thống trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu, đơn vị sử dụng ngân sách liên hệ đơn vị quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu để nhận thông tin cài đặt hệ thống, cũng như khóa xác thực đăng nhập vào hệ thống.

- Mọi thao tác của bất kỳ người sử dụng nào lên hệ thống đều phải được ghi lại gồm các thông tin: Tên người sử dụng, các thao tác lên hệ thống, thời điểm thao tác.

- Hệ thống cung cấp các công cụ cho phép người quản trị có thể dễ dàng kiểm soát theo dõi mọi thao tác của người sử dụng lên hệ thống và bất kỳ thời điểm nào.

- Hệ thống phải có ít nhất 2 phương pháp cơ bản sao lưu dữ liệu là sao lưu đầy đủ (full backup) và sao lưu khác biệt (diferential backup). Yêu cầu hệ thống phải đảm bảo các phương pháp này, bao gồm cụ thể:

+ Sao lưu đầy đủ (Full Backup): tất cả các tệp dữ liệu, các thư mục đã được lựa chọn sẽ được sao lên băng từ/đĩa từ không phụ thuộc loại dữ liệu và thời điểm khởi tạo cũng như cập nhật. Đây là phương pháp an toàn nhất và cũng tốn kém nhất. Tuy nhiên công việc phục hồi dữ liệu với sao lưu đầy đủ là đơn giản hơn vì tất cả dữ liệu đều được lưu trong một phiên sao lưu đơn..

+ Sao lưu khác biệt (Differential Backup): theo phương pháp này trong số các tệp và thư mục được chọn chỉ các tệp mới hoặc có sửa đổi, cập nhật so với lần sao lưu đầy đủ trước đó mới được sao lưu. Việc phục hồi dữ liệu có một số lợi điểm chỉ cần lấy dữ liệu tại lần sao lưu gần nhất và bản sao lưu khác biệt gần nhất là có thể phục hồi hầu hết dữ liệu.

- Các quy trình sao lưu định kỳ hệ thống phải được thiết lập và chuyển giao như một thành phần của công việc cần thực hiện.

- Bất kỳ thời điểm nào khi xảy ra lỗi có thể do các tác nhân bên ngoài người quản trị hệ thống phải có thể phục hồi lại bằng cách dùng các thông tin đã backup trước đó để thực hiện phục hồi đảm bảo hệ thống lại tiếp tục hoạt động bình thường.

- Trong những trường hợp xảy ra hỏng hóc dữ liệu (có thể do người sử dụng vô tình hoặc cố ý xóa hoặc sửa dữ liệu) thì hệ thống phải thiết lập được những cơ chế backup tức thì tất cả các dữ liệu người sử dụng xóa hoặc sửa có thể do cố ý hay vô ý sang một hệ thống có sở dữ liệu khác để đảm bảo tất cả các dữ liệu đó không bao giờ được xóa đi trực tiếp từ hệ thống chính, do đó trong những trường hợp cần lấy lại dữ liệu cũ thì hệ thống Quản lý sẽ cung cấp cho người sử dụng các công cụ hỗ trợ việc này.

- Trong trường hợp hệ thống phần mềm bị hư hỏng toàn bộ do các nguyên nhân khác nhau, nhà cung cấp phải chứng minh được khả năng khôi phục hệ thống để có thể hoạt động bình thường trong khoảng thời gian không quá 08 giờ làm việc.

- Tất cả mọi người sử dụng hệ thống đều phải tuân thủ chặt chẽ cơ chế phân chia quyền sử dụng tùy theo nhu cầu và mục đích sử dụng.

- Khi mỗi người sử dụng (nhóm quản lý) muốn truy cập vào hệ thống thì hệ thống sẽ kiểm tra username sử dụng hệ thống và password tương ứng.

- Hệ thống máy chủ tại trung tâm tích hợp dữ liệu được phân chia tách biệt các vùng dịch vụ, ứng dụng, ... để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành khai thác.

5.4.5. Yêu cầu rà quét an toàn, an ninh thông tin hệ thống

Hệ thống cài đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh do đó rà quét an toàn, an ninh thông tin hệ thống trước khi tiến hành cài đặt và đưa vào vận hành chính thức. Đơn vị thực hiện rà quét an toàn, an ninh thông tin hệ thống phải đảm bảo có chức năng được cấp thẩm quyền cấp phép; nội dung thực hiện rà quét an toàn, an ninh thông tin hệ thống phần mềm phải đáp ứng và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. Đơn vị triển khai hệ thống phần mềm chịu tất cả các chi phí liên quan đến rà quét an toàn, an ninh thông tin hệ thống phần mềm.

5.5. Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng

- Phần mềm khi nâng cấp, mở rộng phải phù hợp với nền tảng ứng dụng đề xuất, đảm bảo khả năng tương thích, tích hợp, trao đổi dữ liệu với các hệ thống ứng dụng khác, khả thi trong việc triển khai trên hạ tầng kỹ thuật sẵn có.

- Công cụ phát triển hệ thống phải là công cụ có tính phổ cập, tính trực quan cao, phù hợp với ngôn ngữ lập trình, hệ quản trị CSDL lựa chọn, hỗ trợ phát triển ứng dụng nhanh và thuận tiện trong việc tích hợp các thư viện, các nền tảng công nghệ phổ biến hiện nay.

- Ngôn ngữ lập trình phần mềm phải phù hợp với xu thế công nghệ, đang tiếp tục được phát triển, sử dụng rộng rãi.

- Môi trường mạng: Mạng LAN, WAN, Internet.

- Môi trường máy chủ: WinServer 2022.

- Đối với phần mềm hay công cụ hỗ trợ hoạt động dưới dạng web application thì cần phải hoạt động được trên các trình duyệt web phổ biến ở các phiên bản mới nhất.

- Các thiết bị đầu cuối (máy vi tính, điện thoại, máy tính bảng,...) hoạt động được trên môi trường hệ điều hành Windows tối thiểu từ phiên bản Windows 10 trở lên; iOS: phiên bản từ 12.0 trở lên; Android: phiên bản từ 10.0 trở lên.

- Đối với phần mềm hay công cụ hỗ trợ hoạt động dưới dạng web application thì cần phải hoạt động được trên các trình duyệt web phổ biến như: Chrome, Firefox, IE ở các phiên bản mới nhất.

5.6. Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 bảo đảm hoạt động trên môi trường Internet

- Sẵn sàng hỗ trợ địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6.
- Hệ thống được triển khai xây dựng phù hợp và hoạt động tốt trên môi trường mạng IPv4 và IPv6;
- Hệ thống được thiết kế, hiệu chỉnh cho phép tương thích với IP version người sử dụng thiết lập trên máy.
- Hệ thống được thiết kế phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật truyền dữ liệu trên mạng qua IPv4 và IPv6.
- Trước khi đưa vào vận hành chính thức, hệ thống cần hoạt động song song IPv4 và IPv6, việc cấu hình IPv6 đơn vị sử dụng ngân sách phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu để tiến hành cài đặt, cấu hình.

5.7. Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật công nghệ của phần mềm

- Hệ thống vận hành thông suốt, có tốc độ truy xuất dữ liệu nhanh, đáp ứng được số lượng người truy cập lớn;
- Hệ thống phải có khả năng đáp ứng xử lý cao và thông suốt 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết);
- Hệ thống phải xây dựng dựa trên môi trường Web để đảm bảo hiệu quả sử dụng trực tuyến cao;
- Giao diện ứng dụng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt hoá và cần được thiết kế rõ ràng hỗ trợ người dùng sử dụng dễ dàng;
- Hệ thống cần được thiết kế, xây dựng có tính linh hoạt cao để đảm bảo việc nâng cấp ứng dụng đáp ứng các thay đổi nghiệp vụ theo yêu cầu của người sử dụng trong tương lai;
- Hệ thống phải đảm bảo khả năng sử dụng đồng thời cao. Hệ thống phải có khả năng bảo mật cao, đảm bảo tính bí mật của dữ liệu được lưu trữ, xử lý trên hệ thống;
- Hệ thống phải được xây dựng trên các công nghệ tiên tiến để tránh bị lạc hậu trong tương lai;
- Các phần CSDL phục vụ cho quản lý phải được thiết kế sao cho có thể thích nghi và đáp ứng được nhu cầu quản lý hiện nay cũng như có thể mở rộng trong tương lai.
- Hệ thống phải có khả năng mở rộng các chức năng mới khi cần thiết, có khả năng phát triển, thích nghi và nâng cấp các ứng dụng theo sự mở rộng quy mô của công việc, dung lượng lưu trữ CSDL, số lượng người tham gia hệ thống;
- Có khả năng lưu trữ lớn, có cấu trúc rõ ràng, khả năng cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác, đầy đủ;
- Đảm bảo độ tin cậy cao: Hệ thống vận hành thông suốt, không bị các trục trặc hay sự cố kỹ thuật;

- Đảm bảo tính an toàn, bảo mật: Hệ thống cần có cơ chế đảm bảo vận hành thông suốt, hạn chế hỏng hóc về kỹ thuật, các lỗi kỹ thuật phần cứng và phần mềm, chống mất mát, sai hỏng dữ liệu, chống mất cắp thông tin. Dữ liệu cần được sao lưu (back-up) thường xuyên;

- Khả năng tích hợp cao: Phải đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp và trao đổi thông tin với các hệ thống/ứng dụng khác;

- Đảm bảo tính dễ sử dụng: Giao diện thân thiện với người sử dụng, các giao diện nên được viết trên các module giao diện thống nhất để người sử dụng dễ nhớ các thủ tục thao tác vận hành.

5.8. Yêu cầu tích hợp trực LGSP tỉnh, kết nối hệ thống đăng nhập SSO

Đơn vị triển khai Nâng cấp phần mềm quản lý người có công với cách mạng phải sẵn sàng chịu trách nhiệm kết nối tích hợp trực LGSP của tỉnh An Giang, khi triển khai Chủ đầu tư sẽ hỗ trợ đơn vị triển khai phần mềm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để cung cấp danh sách các API và thông tin, yêu cầu cụ thể cho việc kết nối. Dựa vào các thông tin được cung cấp, Phần mềm quản lý người có công với cách mạng sẽ thực hiện kết nối trực LGSP.

Trước khi đưa vào vận hành chính thức, hệ thống phải kết nối với hệ thống đăng nhập một lần của tỉnh (SSO), đơn vị triển khai phần mềm và đơn vị sử dụng ngân sách phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu để thực hiện.

5.9. Yêu cầu cung cấp API kết nối với LGSP, chia sẻ dữ liệu khi cần thiết

Hệ thống phải đưa ra 2 giải pháp đồng bộ dữ liệu như sau:

* Kết nối thông qua các giao thức API

Khi sử dụng các giao thức API, sẽ có 2 cách thực hiện:

- Phần mềm sẽ thực hiện tạo ra các giao thức API và sẽ đưa ra các quy định về việc quy chuẩn dữ liệu đầu vào, cần các trường thông tin, kiểu dữ liệu. Hệ thống sẽ cung cấp API cho các đơn vị cần được kết nối với hệ thống để thực hiện chuyển dữ liệu qua phần mềm quản lý người có công với cách mạng.

- Các phần mềm hiện có sẽ cung cấp thông tin về các API kết nối, phần mềm quản lý người có công với cách mạng sẽ kết nối tới các API đó và thực hiện gửi, nhận dữ liệu qua lại giữa các hệ thống.

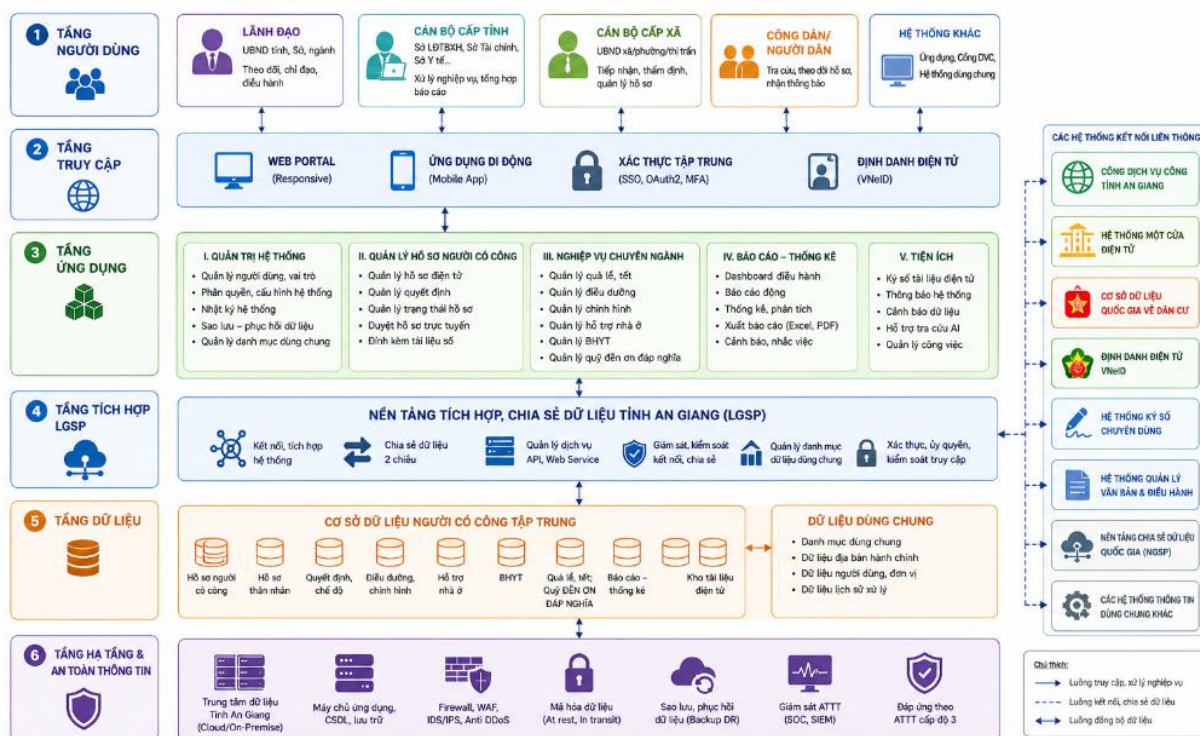
Việc sử dụng API đảm bảo được tính bảo mật do cơ chế xác thực người dùng mà API cung cấp, ngoài ra API đã được tích hợp vào phần mềm nên người dùng có thể sử dụng 1 cách dễ dàng.

X. THIẾT KẾ CHI TIẾT MỞ RỘNG, NÂNG CẤP PHẦN MỀM

1. Mô hình hệ thống

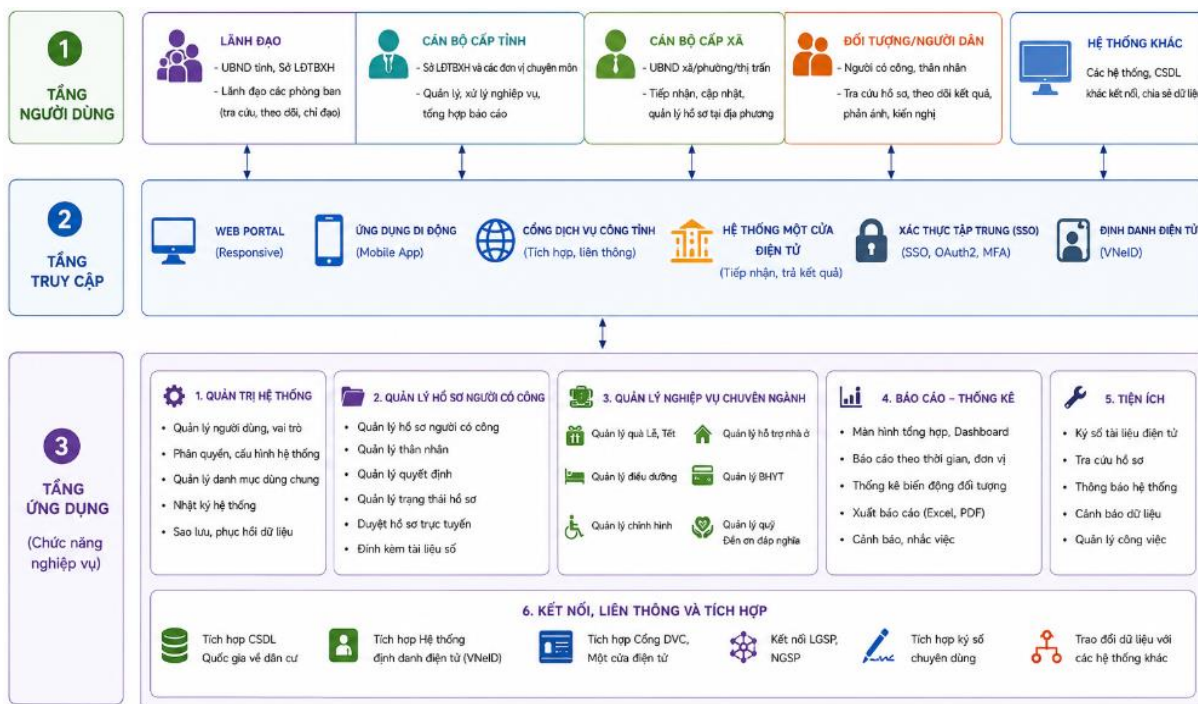
1.1. Mô hình kiến trúc tổng thể

KIẾN TRÚC TỔNG THỂ HỆ THỐNG PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ THÔNG TIN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TỈNH AN GIANG



Việc giao tiếp giữa các hệ thống/ứng dụng khác của tỉnh, bộ, ngành thông qua LGSP của tỉnh, theo các chuẩn giao tiếp, gói tin theo quy định.

1.2. Mô hình kiến trúc phần mềm



➤ Giải thích mô hình:

1. Người dùng

Là lớp sử dụng trực tiếp hệ thống, bao gồm:

+ Lãnh đạo các cấp phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành;

- + Cán bộ nghiệp vụ cấp tỉnh và cấp xã thực hiện tiếp nhận, cập nhật, xử lý hồ sơ;
- + Người có công và thân nhân thực hiện tra cứu, theo dõi thông tin;
- + Các hệ thống chuyên ngành khác có nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Việc phân quyền theo từng nhóm người dùng giúp bảo đảm khai thác dữ liệu đúng chức năng, nhiệm vụ và bảo mật thông tin.

2. Tầng truy cập

Cho phép người dùng truy cập hệ thống thông qua nhiều hình thức:

- + Web Portal;
- + Ứng dụng di động;
- + Cổng dịch vụ công;
- + Hệ thống một cửa điện tử;
- + Xác thực tập trung SSO và định danh điện tử VNeID.

Tầng này giúp bảo đảm khả năng truy cập tập trung, thuận tiện, hỗ trợ xử lý hồ sơ trực tuyến và liên thông thủ tục hành chính.

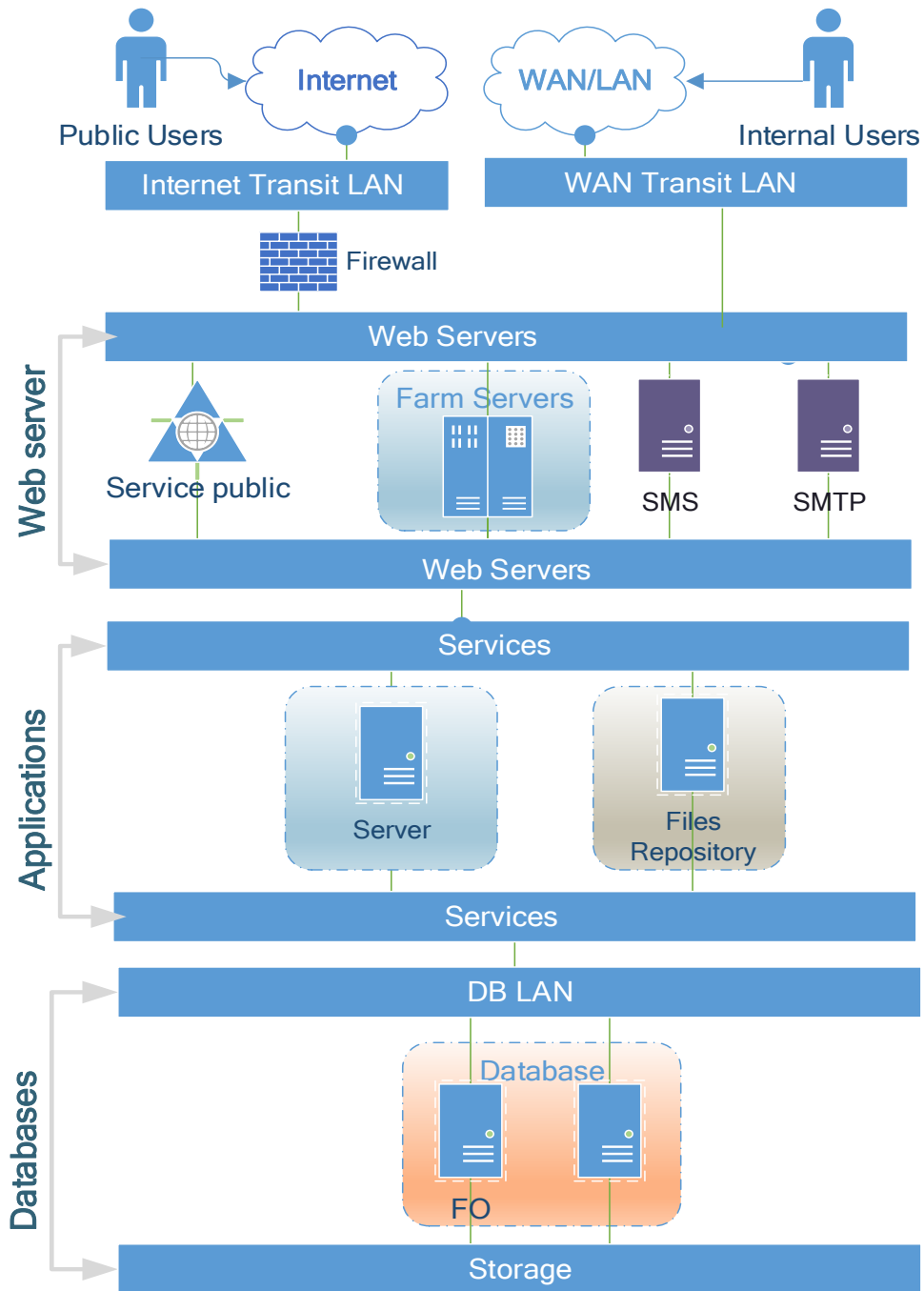
3. Tầng ứng dụng nghiệp vụ

Đây là tầng xử lý chính của hệ thống, bao gồm các nhóm chức năng:

- + Quản trị hệ thống;
- + Quản lý hồ sơ người có công;
- + Quản lý nghiệp vụ chuyên ngành như điều dưỡng, chỉnh hình, BHYT, hỗ trợ nhà ở, quà lễ tết;
- + Báo cáo, thống kê, dashboard tổng hợp;
- + Tiện ích hỗ trợ như ký số, cảnh báo, tra cứu hồ sơ;
- + Kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dùng chung.

Các phân hệ được thiết kế theo mô hình mô-đun, giúp dễ dàng mở rộng, nâng cấp và tích hợp trong tương lai, đồng thời bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong quản lý dữ liệu người có công trên toàn tỉnh.

1.3. Mô hình cài đặt hệ thống



Hệ thống sẽ cài đặt trên các máy chủ:

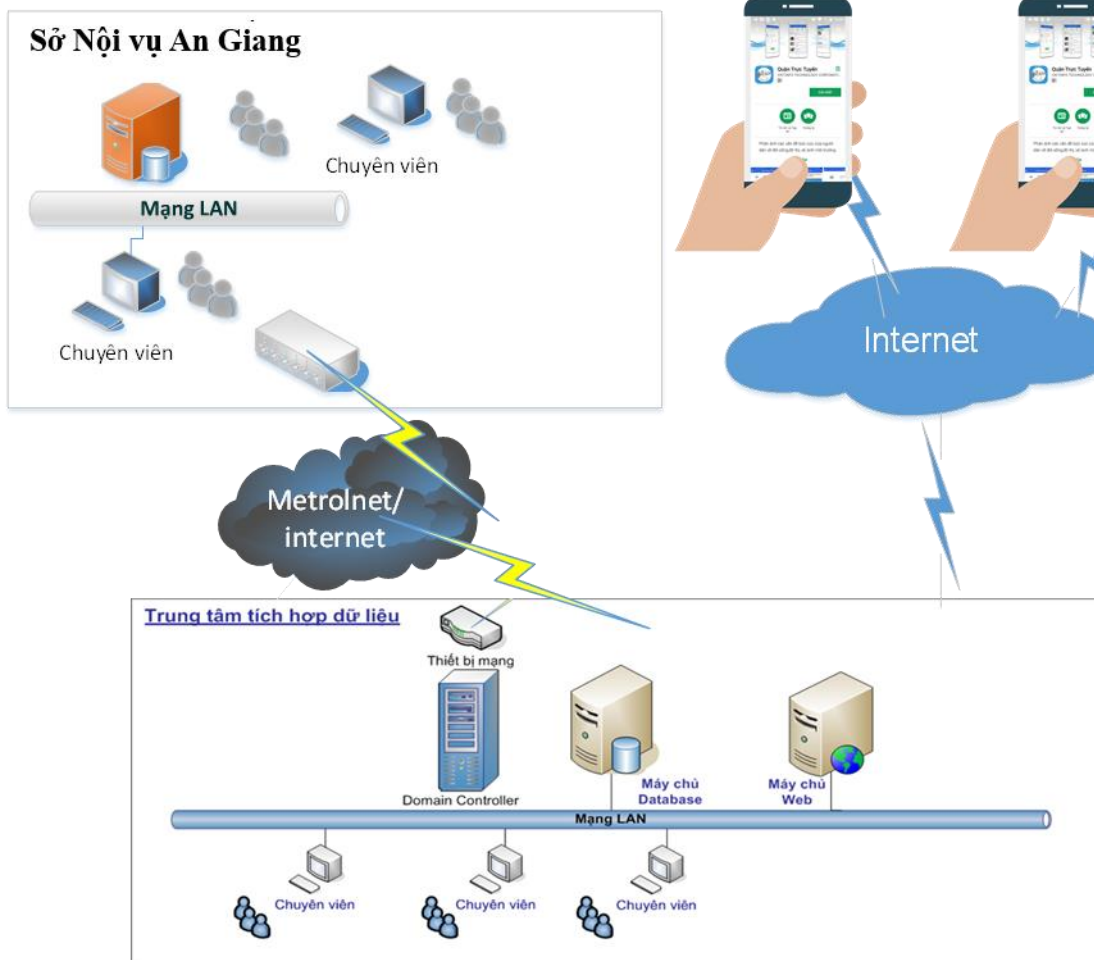
Web Server: cần 01 server cài đặt webservice và public chương trình ra internet. Tuy nhiên, tùy theo nhu cầu mà hệ thống có thể bổ sung thêm nhiều webservice (cài đặt theo mô hình loadbalancing) để tăng cường performance xử lý cho hệ thống.

Service Server: cần 01 máy. Tuy nhiên, tùy theo nhu cầu mà hệ thống có thể bổ sung thêm nhiều service server để tăng cường performance xử lý cho hệ thống.

Database Server: cần 01 máy để cài Database Server. Nếu điều kiện cho phép, có thể bổ sung thêm 01 máy chủ để cài đặt theo mô hình clusters để nâng cao độ ổn định, chống lỗi của hệ thống.

File server: cần 01 máy để lưu trữ file

1.4. Mô hình giải pháp triển khai



➤ **Giải thích mô hình:**

Hệ thống được cài đặt tập trung trên Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

Các Sở - Ban – Ngành và 102 đơn vị hành chính cấp xã kết nối vào hệ thống qua mạng trực Internet.

Các thiết bị (máy tính bảng, điện thoại thông minh) phải kết nối Wi-Fi hoặc 3G truy cập vào hệ thống thông tin mạng Internet.

2. Phân tích và mô tả chức năng mở rộng, nâng cấp của phần mềm

2.1. Phân tích và mô tả yêu cầu chức năng của phần mềm

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
I	Quản trị hệ thống			
1	Quản lý Đăng nhập	QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản của Hệ thống. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng	
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản SSO của tỉnh. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thay đổi mật khẩu. Hệ thống cập nhật vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
2	Quản lý Tài khoản	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Quản lý tài khoản. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT thêm mới thông tin tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT cập nhật thông tin tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT kích hoạt/khóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT xóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT xuất danh sách tài	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			khoản. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	
3	Quản lý Phân quyền theo vai trò	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Quản lý vai trò. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT thêm mới thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT cập nhật thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT phân quyền các chức năng theo vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT xóa vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
4	Quản lý Quy trình	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Quản lý quy trình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT cập nhật thông tin quy trình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
5	Quản lý Nhật ký người dùng	QTHT		
			QTHT chọn chức năng	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			Quản lý nhật ký người dùng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	
			QTHT có thể lọc Nhật ký người dùng theo thời gian	Dữ liệu truy vấn
6	Quản lý biểu mẫu	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý biểu mẫu. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin biểu mẫu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải biểu mẫu. Hệ thống trả về file tương ứng	Dữ liệu đầu ra
7	Cấu hình hệ thống	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Cấu hình hệ thống. Hệ thống hiển thị dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT cập nhật cấu hình hệ thống. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
8	Sao lưu và phục hồi	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Sao lưu và phục hồi. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			QTHT sao lưu dữ liệu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và sao lưu CSDL thành file lưu trữ trên server	Dữ liệu đầu ra
			QTHT phục hồi dữ liệu. Hệ thống lấy file sao lưu, phục hồi lại CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT xuất file danh sách sao lưu, phục hồi. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel	Dữ liệu đầu ra
9	Quản lý thông báo	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông báo. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			kết quả tương ứng	
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel	Dữ liệu đầu ra
10	Cảnh báo hệ thống	QTHT		
			QTHT thiết lập các điều kiện vận hành hệ thống. Hệ thống tự động cảnh báo khi dữ liệu không hợp lệ	Dữ liệu đầu vào
11	Quản lý danh mục phường xã	QTHT		
			QTHT chọn chức năng Quản lý Danh mục phường xã. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			QTHT cập nhật thông tin phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			QTHT xóa phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
II	Quản lý hồ sơ người có công			
1	Quản lý thông tin hồ sơ điện tử	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin hồ sơ	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel	Dữ liệu đầu ra
2	Quản lý duyệt hồ sơ	Lãnh đạo		
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý duyệt hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống hiển thị dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo duyệt/từ chối hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			tương ứng	
3	Quản lý trạng thái hồ sơ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý trạng thái hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
4	Quản lý thông tin quyết định	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quyết định. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ sở thêm mới Quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật Quyết định chưa duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa Quyết định chưa duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Lãnh đạo duyệt/từ chối quyết định chờ duyệt. Hệ	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	
III	Quản lý quà lễ, tết			
1	Quản lý Thông tin quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
2	Quản lý phê duyệt quà lễ, tết	Lãnh đạo		

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
3	Quản lý kinh phí quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý kinh phí quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu kinh phí tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin kinh phí. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
4	Quản lý chi trả quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu chi trả tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chi trả quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
IV	Quản lý điều dưỡng			
1	Quản lý thông tin	Cán bộ tỉnh, Cán		

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
	điều dưỡng	bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin điều dưỡng chưa phê duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
2	Quản lý phê duyệt điều dưỡng	Lãnh đạo		
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ điều	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			dưỡng cần phê duyệt.	
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
3	Cảnh báo hạn điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách điều dưỡng sắp đến hạn.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
4	Quản lý dự toán điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý dự toán điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
V	Quản lý chính hình			

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
1	Quản lý thông tin chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
2	Cảnh báo niên hạn chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			cảnh báo niên hạn chính hình tương ứng.	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
3	Quản lý lập dự toán chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý lập dự toán chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất dự toán chính hình. Hệ thống Hệ thống xuất dữ	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			liệu ra file excel	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
4	Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình	Lãnh đạo		
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách cần phê duyệt.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối cấp phát chính hình. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
VI	Quản lý hỗ trợ nhà ở			
1	Quản lý thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			trương ứng.	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
2	Phê duyệt hỗ trợ nhà ở	Lãnh đạo		
			Lãnh đạo chọn chức năng Phê duyệt hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ cần phê duyệt.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	
3	Theo dõi tình trạng nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Theo dõi tình trạng nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin nhà ở tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật tình trạng nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
VII	Quản lý BHYT			
1	Quản lý thông tin BHYT	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin BHYT. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin BHYT tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL	Dữ liệu đầu vào

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			và trả về kết quả tương ứng.	
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách thông tin BHYT. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
VIII	Quản lý quỹ			
1	Quản lý thu/chi quỹ	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống hiển thị danh sách các khoản thu/chi tương ứng.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin khoản thu/chi. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
IX	Báo cáo, thống kê			
1	Màn hình tổng hợp	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Màn hình tổng hợp. Hệ thống hiển thị dữ liệu tổng	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			hợp theo quyền của từng người dùng.	
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở lọc dữ liệu tổng hợp. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.	Truy vấn
2	Báo cáo chi trả quà lễ, tết	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
3	Báo cáo hỗ trợ nhà ở	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
4	Thống kê tăng/giảm điều dưỡng	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm điều dưỡng. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
5	Thống kê tăng/giảm hình chính	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm hình. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
6	Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng	Dữ liệu đầu ra
7	Báo cáo năm	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo năm. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.	Dữ liệu đầu ra
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file	Dữ liệu đầu ra

TT	Tên Use case	Tên tác nhân	Giao dịch (Transaction)	Loại dữ liệu
			excel tương ứng	
X	Tiện ích			
1	Ký số tài liệu	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Ký số tài liệu. Hệ thống hiển thị danh sách tài liệu cần ký.	Dữ liệu đầu ra
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải lên/đính kèm tài liệu cần ký và gửi duyệt nội dung. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và phản hồi tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh kiểm tra nội dung tài liệu cần ký số và chọn duyệt/từ chối duyệt ký số. Hệ thống ghi nhận và trả kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Lãnh đạo chọn tài liệu đã được duyệt và thực hiện thao tác ký số. Hệ thống xác thực chứng thư số và phản hồi kết quả tương ứng	Dữ liệu đầu vào
			Lãnh đạo gửi tài liệu đã ký. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và phản hồi kết quả tương ứng.	Dữ liệu đầu vào
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất/tải tài liệu đã ký. Hệ thống xử lý và trả file tương ứng.	Dữ liệu đầu ra

2.2. Chuyển đổi các yêu cầu chức năng sang trường hợp sử dụng usecase

TT	Tên Use	Tên tác	Giao dịch (Transaction)	Phân	Phân
----	---------	---------	-------------------------	------	------

	case	nhân		loại theo BMT	loại theo độ phức tạp
I	Quản trị hệ thống				
1	Quản lý Đăng nhập	QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản của Hệ thống. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở Đăng nhập bằng tài khoản SSO của tỉnh. Hệ thống xác nhận thông tin và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thay đổi mật khẩu. Hệ thống cập nhật vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
2	Quản lý Tài khoản	QTHT		B	Trung bình
			QTHT chọn chức năng Quản lý tài khoản. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT thêm mới thông tin tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT cập nhật thông tin tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả		

			tương ứng		
			QTHT kích hoạt/khóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT xóa tài khoản. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT xuất danh sách tài khoản. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
3	Quản lý Phân quyền theo vai trò	QTHT		B	Trung bình
			QTHT chọn chức năng Quản lý vai trò. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT thêm mới thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT cập nhật thông tin vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT phân quyền các chức năng theo vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT xóa vai trò. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
4	Quản lý Quy trình	QTHT		B	Đơn giản
			QTHT chọn chức năng Quản lý quy trình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương		

			ứng		
			QTHT cập nhật thông tin quy trình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
5	Quản lý Nhật ký người dùng	QTHT		B	Đơn giản
			QTHT chọn chức năng Quản lý nhật ký người dùng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT có thể lọc Nhật ký người dùng theo thời gian		
6	Quản lý biểu mẫu	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý biểu mẫu. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin biểu mẫu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải biểu mẫu. Hệ thống trả về file tương ứng		
7	Cấu hình hệ thống	QTHT		B	Đơn giản
			QTHT chọn chức năng Cấu hình hệ thống. Hệ thống hiển thị dữ liệu tương ứng		
			QTHT cập nhật cấu hình hệ thống. Hệ thống ghi nhận vào		

			CSDL và trả về kết quả tương ứng		
8	Sao lưu và phục hồi	QTHT		B	Trung bình
			QTHT chọn chức năng Sao lưu và phục hồi. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT sao lưu dữ liệu. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và sao lưu CSDL thành file lưu trữ trên server		
			QTHT phục hồi dữ liệu. Hệ thống lấy file sao lưu, phục hồi lại CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT xuất file danh sách sao lưu, phục hồi. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel		
9	Quản lý thông báo	QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông báo. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và		

			trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào thông báo. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel		
10	Cảnh báo hệ thống	QTHT		B	Đơn giản
			QTHT thiết lập các điều kiện vận hành hệ thống. Hệ thống tự động cảnh báo khi dữ liệu không hợp lệ		
11	Quản lý danh mục phường xã	QTHT		B	Đơn giản
			QTHT chọn chức năng Quản lý Danh mục phường xã. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			QTHT cập nhật thông tin phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			QTHT xóa phường xã. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
II	Quản lý hồ sơ người có công				
1	Quản lý thông tin hồ sơ điện tử	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Phức tạp
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		

			chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ điện tử. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel		
2	Quản lý duyệt hồ sơ	Lãnh đạo		B	Trung bình
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý duyệt hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống hiển thị		

			dữ liệu tương ứng		
			Lãnh đạo duyệt/từ chối hồ sơ. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
3	Quản lý trạng thái hồ sơ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý trạng thái hồ sơ. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
4	Quản lý thông tin quyết định	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quyết định. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ sở thêm mới Quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật Quyết định chưa duyet. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa Quyết định chưa duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file vào quyết định. Hệ thống ghi nhận vào CSDL		

			và trả về kết quả tương ứng		
			Lãnh đạo duyệt/từ chối quyết định chờ duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
III	Quản lý quà lễ, tết				
1	Quản lý Thông tin quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
2	Quản lý phê duyệt quà lễ,	Lãnh đạo		B	Đơn giản

	tết				
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.		
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
3	Quản lý kinh phí quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý kinh phí quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu kinh phí tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin kinh phí. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
4	Quản lý chi trả quà lễ, tết	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu chi trả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chi trả quà lễ, tết. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
IV	Quản lý điều dưỡng				
1	Quản lý thông tin	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình

	điều dưỡng	sở			
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin điều dưỡng chưa phê duyệt. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt thông tin điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
2	Quản lý phê duyệt điều dưỡng	Lãnh đạo		B	Trung bình
			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ điều dưỡng cần phê duyệt.		
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn		

			CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.		
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
3	Cảnh báo hạn điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách điều dưỡng sắp đến hạn.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo hạn điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
4	Quản lý dự toán điều dưỡng	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý dự toán điều dưỡng. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán điều dưỡng. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
V	Quản lý chính hình				
1	Quản lý thông tin chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình

			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
2	Cảnh báo niên hạn chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách cảnh báo niên hạn chính hình tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật cảnh báo niên hạn chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết		

			quả tương ứng.		
3	Quản lý lập dự toán chính hình	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý lập dự toán chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách dữ liệu dự toán tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất dự toán chính hình. Hệ thống Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt dự toán chính hình. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
4	Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình	Lãnh đạo		B	Trung bình

			Lãnh đạo chọn chức năng Quản lý phê duyệt cấp phát chính hình. Hệ thống hiển thị danh sách cần phê duyệt.		
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.		
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối cấp phát chính hình. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
VI	Quản lý hồ trợ nhà ở				
1	Quản lý thông tin hồ sơ hồ trợ nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin hồ sơ hồ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới hồ sơ hồ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin hồ sơ hồ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa hồ sơ hồ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		

			đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở gửi duyệt hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng		
2	Phê duyệt hồ sơ nhà ở	Lãnh đạo		B	Trung bình
			Lãnh đạo chọn chức năng Phê duyệt hồ sơ nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách hồ sơ cần phê duyệt.		
			Lãnh đạo xem chi tiết hồ sơ chờ duyệt. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.		
			Lãnh đạo thực hiện phê duyệt hoặc từ chối hồ sơ hỗ trợ nhà ở. Hệ thống ghi nhận trạng thái vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
3	Theo dõi tình trạng nhà ở	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Theo dõi tình trạng nhà ở. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin nhà ở tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật tình trạng nhà ở. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		

VII	Quản lý BHYT				
1	Quản lý thông tin BHYT	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Trung bình
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thông tin BHYT. Hệ thống hiển thị danh sách thông tin BHYT tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở thêm mới thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xóa thông tin BHYT. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở đính kèm file liên quan. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách thông tin BHYT. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
VIII	Quản lý quỹ				
1	Quản lý thu/chi quỹ	Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống hiển thị danh sách các khoản		

			thu/chi tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở cập nhật thông tin khoản thu/chi. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và trả về kết quả tương ứng.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất danh sách quản lý thu/chi quỹ. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
IX	Báo cáo, thống kê				
1	Màn hình tổng hợp	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Màn hình tổng hợp. Hệ thống hiển thị dữ liệu tổng hợp theo quyền của từng người dùng.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở lọc dữ liệu tổng hợp. Hệ thống truy vấn CSDL và hiển thị kết quả tương ứng.		
2	Báo cáo chi trả quà lễ, tết	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo chi trả quà lễ, tết. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		

3	Báo cáo hỗ trợ nhà ở	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo hỗ trợ nhà ở. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
4	Thống kê tăng/giảm điều dưỡng	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm điều dưỡng. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
5	Thống kê tăng/giảm chỉnh hình	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Thống kê tăng/giảm chỉnh hình. Hệ thống hiển thị giao diện thống kê.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất thống kê. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		

6	Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo hoàn thành kế hoạch quỹ. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
7	Báo cáo năm	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Đơn giản
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Báo cáo năm. Hệ thống hiển thị giao diện báo cáo.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất báo cáo. Hệ thống xuất dữ liệu ra file excel tương ứng		
X	Tiện ích				
1	Ký số tài liệu	Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở		B	Phức tạp
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở chọn chức năng Ký số tài liệu. Hệ thống hiển thị danh sách tài liệu cần ký.		
			Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở tải lên/đính kèm tài liệu cần ký và gửi duyệt nội dung. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và		

			phản hồi tương ứng.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh kiểm tra nội dung tài liệu cần ký số và chọn duyệt/từ chối duyệt ký số. Hệ thống ghi nhận và trả kết quả tương ứng.		
			Lãnh đạo chọn tài liệu đã được duyệt và thực hiện thao tác ký số. Hệ thống xác thực chứng thư số và phản hồi kết quả tương ứng		
			Lãnh đạo gửi tài liệu đã ký. Hệ thống ghi nhận vào CSDL và phản hồi kết quả tương ứng.		
			Lãnh đạo, Cán bộ tỉnh, Cán bộ cơ sở xuất/tải tài liệu đã ký. Hệ thống xử lý và trả file tương ứng.		

3. Yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào

- Đây là hệ thống thông tin quan trọng của Sở Nội vụ, do đó các lỗi xuất hiện đối với hệ thống phải được hạn chế ở mức tối đa. Thang phân loại sau đây mô tả các lỗi có thể phát sinh đối với hệ thống:

TT	Mô tả
1	Toàn bộ ứng dụng hoặc phần lớn bị đóng băng, treo máy, hoặc không thể khởi động. Dữ liệu bị hỏng.
2	Tính năng quan trọng không làm việc, không thể được sử dụng, hoặc trả về kết quả không chính xác.
3	Tính năng quan trọng khó khăn để sử dụng hoặc giao diện không thân thiện. Tính năng cơ bản không hoạt động, không thể được sử dụng, hoặc trả về kết quả không chính xác
4	Tính năng cơ bản có vấn đề thẩm mỹ. Tính năng nhỏ khó khăn để sử dụng hoặc trông xấu.
5	Tính năng cơ bản có các lỗi về hiển thị hình ảnh, sai chính tả trong các menu,...

6	Sắp xếp các chức năng của ứng dụng không thân thiện với người sử dụng...
---	--

Đối với các mức 1 đến 3, không cho phép xuất hiện lỗi đối với hệ thống. Đối với các lỗi 4 - 6, yêu cầu nhà thầu phải chỉnh sửa sau khi nhận được phản hồi từ phía người dùng.

- Để hạn chế các lỗi cú pháp, xử lý logic, kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào, yêu cầu nhà thầu phải tuân thủ các bước kiểm thử phần mềm trước khi triển khai, chuyên giao. Ngoài ra một số lỗi có thể phát sinh trong quá trình sử dụng thực tế, do đó cần phải triển khai kiểm thử hệ thống trước khi bàn giao, nghiệm thu dưới sự giám sát của Chủ đầu tư, đơn vị sử dụng để đảm bảo các chức năng phần mềm đúng xây dựng đúng với hồ sơ thiết kế và không xảy ra lỗi khi vận hành.

***Lỗi cú pháp:**

Lỗi vi phạm khi đặt hoặc gọi tên biến và hàm: thường xuất hiện trong lúc phát triển mã. Thông thường lập trình viên đọc lại các bảng tham chiếu về ngôn ngữ để tránh sai cú pháp mẫu (prototype) của hàm hoặc/và tránh dùng các ký tự đặc biệt bị cấm không cho dùng trong khi đặt tên.

Lập trình viên hạn chế định nghĩa cùng một tên cho nhiều hơn một đối tượng khác nhau và giá trị toàn cục và được hạn chế rất nhiều trong nhiều trường hợp chúng tạo thành lỗi ý nghĩa.

*** Logic trong gán sai dữ liệu**

- Run-time: các lỗi này xảy ra khi chương trình đang hoạt động, và thường xảy ra do dữ liệu truyền vào không hợp lệ hoặc do các biến môi trường không tồn tại. Các lỗi xử lý được thể hiện trên các câu lệnh rẽ nhánh tránh không để cho mã vi phạm các lỗi.

- Dùng các câu lệnh xử lý các ngoại lệ để xử lý các lỗi do dữ liệu hoặc viết code.

- Lập trình viên tránh dùng một dữ liệu có kiểu khác với kiểu của biến để gán cho biến đó một cách không chủ ý. Đối với các ngôn ngữ tĩnh hay có kiểu mạnh như Java thì lỗi này dễ tìm thấy và sớm được phát hiện trong khi lập trình.

4. Yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện phần mềm khi xây dựng

- Giao diện tiếng Việt, đơn giản, hiện đại hướng đến trải nghiệm người dùng.

- Các giao diện thiết kế một cách đơn giản nhưng hiệu quả cao về thao tác, giảm thiểu việc mở quá nhiều tab, hiển thị màu sắc không gây cảm giác nhàm chán cho người sử dụng và theo một chuẩn giao diện thống nhất.

- Hệ thống sẽ cho phép lưu trữ tất cả dữ liệu theo định dạng Unicode, chấp nhận tất cả các ký tự tiếng Việt có dấu. Giao diện màn hình, các thông báo lỗi và trợ giúp là ngôn ngữ tiếng Việt theo chuẩn TCVN6909:2001 dựa trên bảng mã Unicode dựng sẵn (ISO 10646), với trợ giúp của các bộ gõ Unikey, Vietkey.

- Các chức năng phần mềm được xây dựng với một cơ chế thông báo lỗi thân thiện và rõ ràng. Thông báo lỗi phải được Việt hóa tối đa, giúp cho người sử dụng biết được lý do gây ra lỗi để tránh lặp lại các trường hợp tương tự.

- Tương thích với các nhiều loại trình duyệt thông dụng hiện nay: Firefox, Chrome, Edge, Safari 4 trở lên,....

- Tuân thủ các quy định về chuẩn nội dung web, các định dạng văn bản, các định dạng hình ảnh theo quy định hiện hành.

- Màn hình chuyên trang không được rung giật, nhấp nháy, chữ to, rõ, đồng nhất, về màu sắc phải có sự tương phản hợp lý.

- Các báo cáo đưa ra phải theo đúng chuẩn quy định mà đơn vị đang sử dụng, cho phép kết xuất thông tin báo cáo sang một số định dạng phổ biến: excel, word, pdf...;

XI. YÊU CẦU VỀ TẬP HUẤN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, TRIỂN KHAI, HỖ TRỢ, QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH VÀ CÁC CÔNG TÁC KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1. Đào tạo hướng dẫn sử dụng

Đơn vị triển khai phải tổ chức thực hiện đào tạo, hướng dẫn sử dụng để chủ đầu tư, đơn vị sử dụng quản lý, vận hành, sử dụng, khai thác tốt hệ thống phần mềm.

1.1. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống cho cán bộ quản trị hệ thống

Nội dung đào tạo:

- Quy trình luân chuyển và xử lý nghiệp vụ.
- Các chức năng thao tác cơ bản của phần mềm.
- Quy tắc cập nhật dữ liệu, xử lý dữ liệu.
- Quy tắc xử lý thông tin và khai thác thông tin.
- Tìm kiếm, báo cáo và tổng hợp trên các mẫu biểu.
- Cài đặt và xử lý lỗi kỹ thuật.
- Khai thác thông tin.
- Thực hành trực tiếp trên máy tính.
- Thực hành trên số liệu thực tế.
- Chuyển giao mô hình thực tế.
- Thực hành cài đặt, quản trị phần mềm

Đối tượng đào tạo: Nhóm nhân sự quản trị hệ thống của Sở Nội vụ, Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.

Hình thức đào tạo: đào tạo tập trung tại tập trung tại phòng Rạch Giá. Kết hợp giảng lý thuyết và thực hành trực tiếp trên máy tính.

Thời gian đào tạo: Khi hệ thống phần mềm được triển khai hoàn thành sẽ tiến hành đào tạo để đưa vào sử dụng. Thời gian đào tạo dự kiến 01 ngày.

Dự kiến kết quả đạt được: Học viên tham gia nắm được kiến thức quản trị được các chức năng cho xã, phường, đặc khu cấu hình hệ thống, cách thức vận hành hệ thống,...

Khối lượng công tác đào tạo: Tổ chức 01 lớp, tổng cộng khoản 10 học viên.

1.2. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm

Nội dung đào tạo:

- Các chức năng thao tác cơ bản của phần mềm.
- Quy tắc cập nhật dữ liệu, xử lý dữ liệu.
- Quy tắc xử lý thông tin và khai thác thông tin.
- Tìm kiếm, báo cáo và tổng hợp trên các mẫu biểu.
- Khai thác thông tin.
- Thực hành trực tiếp trên máy tính.
- Thực hành trên số liệu thực tế.
- Chuyên giao mô hình thực tế.

Đối tượng đào tạo: Lãnh đạo, cán bộ cấp xã – tỉnh phụ trách quản lý thông tin người có công với cách mạng và cán bộ CNTT của Sở Nội vụ, 19 sở ngành khác và 102 UBND cấp xã.

Thời gian đào tạo: Khi hệ thống phần mềm được triển khai hoàn thành sẽ tiến hành đào tạo để đưa vào sử dụng. Thời gian đào tạo dự kiến mỗi lớp 01 ngày.

Dự kiến kết quả đạt được: Học viên tham gia nắm được kiến thức chung về hệ thống phần mềm; nắm được kiến thức và thao tác được trên máy quy trình, nghiệp vụ trên phần mềm,...

- Khối lượng công tác đào tạo: Dự kiến 20 học viên.

2. Triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành hệ thống phần mềm

2.1. Triển khai hệ thống phần mềm

Thực hiện các công tác cài đặt, cấu hình phần mềm trên hệ thống máy chủ đảm bảo an toàn bảo mật, đầy đủ các tính năng, chức năng theo yêu cầu;

Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, kiểm thử các chức năng, tính năng phần mềm và đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho người dùng sử dụng tốt các chức năng, tính năng phần mềm.

2.2. Tổ chức vận hành hệ thống

Kết hợp với công chức phụ trách quản trị hệ thống hướng dẫn vận hành hệ thống khi triển khai cài đặt, cấu hình phần mềm.

3. Yêu cầu về sản phẩm bàn giao

Sản phẩm bàn giao phải đảm bảo theo quy định tại Nghị định 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ .

Nhà thầu triển khai có trách nhiệm bàn giao:

- Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết;
- Bộ chương trình cài đặt phần mềm;
- Mã nguồn của chương trình;
- Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình bảo trì (nếu có); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có);
- Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định.

XII. YÊU CẦU VỀ KIỂM THỬ PHẦN MỀM

Phần mềm là một hệ thống phức tạp, sau khi triển khai xây dựng phần mềm nhà thầu có trách nhiệm thực hiện kiểm thử các chức năng dưới sự giám sát của Chủ đầu tư hoặc đại diện Chủ đầu tư để đảm bảo phần mềm được thi công đúng, đủ theo đã thiết kế trong Nhiệm vụ và Dự toán, đồng thời đảm bảo vận hành ổn định không xảy ra lỗi.

Chủ đầu tư cần xem xét tổ chức kiểm thử phần mềm trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm. Kế hoạch, kịch bản, nội dung kiểm thử phần mềm phải đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với nhiệm vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

1. Các yêu cầu chung

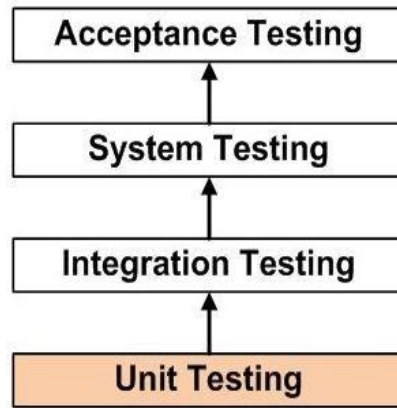
Kiểm thử phần mềm là khâu vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển phần mềm. Quá trình này giúp cán bộ vận hành có thể:

- Chỉ ra những lỗi và sai sót đã được thực hiện trong các giai đoạn phát triển.
- Giúp đảm bảo độ tin cậy, sự hài lòng của cán bộ sử dụng đối với sản phẩm cũng như đảm bảo chất lượng của sản phẩm.
- Giúp tăng hiệu suất công việc do giảm được tối đa thời gian để tìm lỗi trên ứng dụng phần mềm hoặc sản phẩm nhiều lần.
- Hạn chế tối đa việc xảy ra lỗi khi đưa vào vận hành, sử dụng trong thực tế, hạn chế tối đa những tổn kém trong tương lai hoặc trong các giai đoạn sau của quá trình phát triển sản phẩm.

- Việc kiểm thử phần mềm phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với nhiệm vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

2. Cấp độ kiểm thử phần mềm

Đơn vị kiểm thử phần mềm cần đảm bảo kiểm thử phần mềm theo 4 cấp độ sau:



2.1. Kiểm thử đơn vị (Unit Testing)

Kiểm thử đơn vị là một mức kiểm thử phần mềm với mục đích để xác nhận từng unit của phần mềm được phát triển đúng như được thiết kế. Kiểm thử đơn vị là mức test nhỏ nhất trong bất kỳ phần mềm nào. các hàm (Function), thủ tục (Procedure), lớp (Class), hoặc các phương thức (Method) đều có thể được xem là Unit. Nó thường có một hoặc vài đầu vào nhưng đầu ra là duy nhất.

Kiểm thử đơn vị (là mức kiểm thử đầu tiên trong các mức kiểm thử phần mềm. Nó được thực hiện trước khi Kiểm thử tích hợp.

Kiểm thử đơn vị thường do lập trình viên thực hiện. Kiểm thử đơn vị được thực hiện trong giai đoạn viết code và xuyên suốt quá trình phát triển phần mềm.

2.2. Kiểm thử tích hợp (Integration Testing)

Kiểm thử tích hợp là một mức của kiểm thử phần mềm kiểm tra một nhóm các module nhỏ liên quan đến nhau xem chúng có hoạt động đúng chức năng như trong thiết kế hay không.

Kiểm thử tích hợp được thực hiện để phát hiện các lỗi về giao diện hoặc trong tương tác giữa các thành phần hoặc hệ thống tích hợp;

Kiểm thử tích hợp thành phần: kiểm tra sự tương tác giữa các thành phần với điều kiện các thành phần đã pass ở phần kiểm thử thành phần trước đó;

Kiểm thử tích hợp hệ thống: kiểm tra sự tương tác giữa các hệ thống con khác nhau và các hệ thống này đã pass ở lần kiểm thử trước đó.

Kiểm thử tích hợp là mức thứ 2 trong các mức kiểm thử phần mềm. Nó được thực hiện sau Unit Testing (kiểm thử đơn vị) và trước System testing (kiểm thử hệ thống). Kiểm thử tích hợp có thể được thực hiện bởi nhà phát triển, một nhóm kiểm thử chuyên biệt.

2.3. Kiểm thử hệ thống (System Testing)

Kiểm thử hệ thống là một mức của kiểm thử phần mềm. Giai đoạn này sẽ hoàn thiện và hợp nhất phần mềm để kiểm thử. Quy trình của kiểm thử tích hợp hệ thống để xác nhận xem hệ thống phần mềm có đáp ứng đúng theo đặc tả yêu cầu. Kiểm thử hệ thống là mức kiểm thử thứ 3 trong các mức kiểm thử phần mềm được thực hiện sau kiểm thử tích hợp và trước kiểm thử chấp nhận. Thông thường, các kiểm thử viên của

đơn vị phát triển sẽ thực hiện kiểm thử hệ thống. Mục đích của giai đoạn này là để đánh giá sự hoạt động của hệ thống có đúng theo như tài liệu đặc tả phần mềm hay không.

2.4. Kiểm thử chấp nhận (Acceptance Testing)

Kiểm thử chấp nhận chính thức liên quan đến yêu cầu và quy trình kinh doanh để xác định liệu hệ thống có đáp ứng tiêu chí chấp nhận hay không và cho phép người dùng, khách hàng hoặc tổ chức được ủy quyền khác xác định có chấp nhận hệ thống hay không. Kiểm thử chấp nhận là mức thứ 4 được thực hiện sau khi hoàn thành kiểm thử hệ thống và trước khi đưa sản phẩm vào sử dụng chính thức. Kiểm thử chấp nhận được chia thành 2 mức khác nhau:

Kiểm thử alpha: được thực hiện bởi đơn vị/tổ chức độc lập có đủ năng lực.

Kiểm thử beta: được thực hiện bởi khách hàng/ người dùng cuối tại địa điểm của người dùng cuối.

Kiểm thử chấp nhận nhằm đảm bảo phần mềm đáp ứng đúng yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm nhận được sự chấp nhận từ khách hàng/ người dùng cuối.

Phần mềm được phát triển sẽ được kiểm thử chất lượng trước khi tiến hành nghiệm thu theo kế hoạch kiểm thử do nhà thầu lập và ý kiến chấp thuận của Chủ đầu tư. Quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử phải có sự tham gia của đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, giám sát thi công, đại diện đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của nhiệm vụ. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử và các kiến nghị trong quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử là một phần của hồ sơ hoàn công và phải được các bên tham gia quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử xác nhận.

Kết quả kiểm thử chấp nhận được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả kiểm thử chấp nhận. Báo cáo kết quả kiểm thử chấp nhận là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét, tiến hành nghiệm thu kỹ thuật hoặc để chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thi công tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phần mềm.

Phần mềm sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử lại. Quá trình này kết thúc khi phần mềm đạt yêu cầu kiểm thử hoặc vận hành thử.

2.4.1. Kiểm thử chức năng

Kiểm thử chức năng xác định toàn bộ các chức năng của phần mềm kiểm thử có đáp ứng các yêu cầu chức năng hay không về tính hoàn thiện, tính chính xác và tính tương thích theo tài liệu đặc tả yêu cầu người sử dụng; đặc tả chức năng, phi chức năng của phần mềm đã được phê duyệt.

2.4.2. Kiểm thử hiệu năng

Kỹ thuật xác định xem phần mềm kiểm thử có hoạt động đáp ứng công suất thiết kế trong môi trường vận hành, khai thác hay không. Kỹ thuật kiểm thử hiệu năng bao gồm kiểm thử cơ sở (baseline), kiểm thử chuẩn (benchmark), kiểm thử tải (load), kiểm thử áp lực (stress), kiểm thử ứng suất (còn gọi là spike test), kiểm thử sức chịu đựng (endurance), kiểm thử khối lượng (volume), kiểm thử thành phần (component),

Căn cứ trên yêu cầu về tính ổn định của hệ thống hoạt động 24/24 và yêu cầu về hiệu năng như hệ thống đảm bảo khả năng đáp ứng số lượng người dùng của toàn hệ

thống, số lượng người dùng đồng thời, thời gian xử lý tối đa cho một giao dịch, đơn vị kiểm thử đề xuất thực hiện các kỹ thuật kiểm thử đối với hệ thống như sau:

STT	Loại kiểm thử	Mô tả
1	Kiểm thử cơ sở (baseline test)	Là kỹ thuật kiểm thử được thực hiện với tải của một người sử dụng. Kịch bản kiểm thử cần xác định thời gian chờ xử lý của phần mềm kiểm thử trong thực tế và những cài đặt khác giống sử dụng trong thời gian thực
2	Kiểm thử chuẩn (benchmark test)	Là kỹ thuật kiểm thử được thực hiện để đo lường hiệu năng của ứng dụng trong một điều kiện tải thấp. Thông thường kiểm thử chuẩn chiếm 15-20% mức tải mục tiêu.
3	Kiểm thử tải (load test)	Là kỹ thuật kiểm thử được thực hiện để xác định hiệu năng hệ thống (ví dụ như hiệu suất, độ tin cậy và tính ổn định,...) với điều kiện tải nhiều người sử dụng đồng thời hệ thống như trong thực tế bao gồm. Nó được sử dụng với mục đích tìm ra hiệu năng hệ thống trong điều kiện tải mục tiêu.
4	Kiểm thử sức chịu đựng (endurance test) hay còn là kiểm thử sức bền	Là kỹ thuật kiểm thử tập trung vào đánh giá hiệu năng của phần mềm kiểm thử với mức tải sử dụng được định trước trong khoảng thời gian kéo dài liên tục. Kiểm thử sức chịu đựng sử dụng 70% - 80% tải mục tiêu. Lưu ý, trong kịch bản kiểm thử cần cài đặt thời gian chờ giống như trong thực tế.
5	Kiểm thử áp lực (Stress test)	Là kỹ thuật kiểm thử được thực hiện để đánh giá hiệu năng của phần mềm kiểm thử trong điều kiện tải cao. Thường từ 120-130 % tải mục tiêu.

2.4.3. Kiểm thử an toàn, bảo mật

Kiểm thử bảo mật nhằm đánh giá khả năng tự bảo vệ của một phần mềm kiểm thử cùng với dữ liệu của nó trước con người hoặc các hệ thống bên ngoài không được phép truy nhập hoặc không đủ thẩm quyền tiếp cận để sử dụng, đọc, chỉnh sửa hoặc xóa chúng. Các yêu cầu bảo mật liên quan đến khả năng bảo vệ dữ liệu và chức năng của phần mềm kiểm thử khỏi những người dùng không được phép, không đủ thẩm quyền và có thể gây hại đến nó. Một số kỹ thuật kiểm thử tính an toàn, bảo mật của một phần mềm kiểm thử:

Kiểm thử mức thâm nhập: là kỹ thuật kiểm thử của một người sử dụng trái phép sao chép các hành động của một người sử dụng của hệ thống phần mềm để thử truy nhập vào phần mềm kiểm thử (bao gồm cả chức năng và/hoặc dữ liệu cá nhân).

Kiểm thử tính riêng tư: là kỹ thuật kiểm thử liên quan đến việc một người sử dụng của hệ thống phần mềm kiểm tra các dấu vết còn lại của người sử dụng khác để thử khai thác dữ liệu cá nhân của người sử dụng đó.

Kiểm thử bảo mật dựa trên mã nguồn: là một loại kiểm thử tĩnh trong đó cán bộ kiểm thử kiểm tra, đánh giá hoặc rà soát các yêu cầu và mã nguồn của phần mềm kiểm thử để xác định lỗ hổng và điểm yếu về bảo mật.

Trên cơ sở các yêu cầu về bảo mật nhiều lớp trên, đơn vị kiểm thử sẽ sử dụng các công cụ kiểm thử tự động quét toàn bộ hoặc các vùng nhạy cảm của hệ thống để tìm ra các dấu hiệu cụ thể, có thể là các lỗ hổng về chức năng, hiệu năng dễ xâm nhập.

2.4.4. Kết quả kiểm thử chấp nhận

Kết quả kiểm thử chấp nhận được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả kiểm thử chấp nhận. Báo cáo kết quả kiểm thử chấp nhận là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét, tiến hành nghiệm thu kỹ thuật hoặc để chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thi công tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phần mềm.

3. Nội dung kiểm thử

Nội dung kiểm thử là tất cả các chức năng của hệ thống phần mềm theo bảng danh sách chức năng của phần mềm thiết kế chi tiết được phê duyệt theo thiết kế Nhiệm vụ và Dự toán. Nếu có chức năng chưa đạt yêu cầu hoặc thiếu, đơn vị nhà thầu có trách nhiệm chỉnh sửa, bổ sung theo đúng thiết kế đề ra. Nếu phần mềm đã đầy đủ và hoạt động ổn định, đơn vị đơn vị triển khai thống nhất với chủ đầu tư để thực hiện việc nghiệm thu bàn giao sản phẩm.

Quy trình, nội dung kế hoạch, kịch bản kiểm thử; báo cáo kết quả kiểm thử, nghiệm thu kết quả kiểm thử thực hiện theo Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của bộ thông tin và truyền thông, quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với nhiệm vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

XIV. YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH VÀ BẢO TRÌ

1. Yêu cầu bảo hành

Một số yêu cầu về bảo hành cần như sau:

- Phần mềm phải được bảo hành tối thiểu là 12 tháng (tính từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng phần mềm);

- Đơn vị cung cấp sản phẩm/dịch vụ cần phải có cam kết chi tiết về thời gian bảo hành như sau: cam kết có mặt tại trụ sở, nơi có sự cố (trong trường hợp không thể giải quyết từ xa) trong vòng 12 giờ làm việc khi nhận được yêu cầu về sự cố kỹ thuật.

- Đơn vị cung cấp sản phẩm/dịch vụ cần phải luôn có đội ngũ kỹ thuật riêng của mình để thực hiện việc bảo hành (có cung cấp số điện thoại nóng và địa chỉ để liên hệ). Đồng thời cam kết với chủ đầu tư về việc hỗ trợ chủ đầu tư trong thời gian vận hành hệ thống khi cần thiết.

- Thời gian hỗ trợ kỹ thuật: hỗ trợ kỹ thuật hệ thống và bảo hành phần mềm sẽ bắt đầu ngay sau khi hệ thống đi vào vận hành thực tế và kiểm tra hoạt động của hệ thống

được nghiệm thu. Thời gian hỗ trợ dựa vào những yêu cầu của chủ đầu tư và điều kiện trong hợp đồng.

2. Yêu cầu bảo trì

Sản phẩm của nhiệm vụ sau khi hết hạn bảo hành phải được bảo trì để vận hành, khai thác lâu dài;

Chủ đầu tư tổ chức định kỳ thực hiện công việc bảo trì sản phẩm;

Hàng năm Chủ đầu tư lập dự toán kinh phí bảo trì, duy trì hoạt động của phần mềm vào dự toán chi hoạt động hàng năm của đơn vị để đảm bảo cho phần mềm hoạt động ổn định, lâu dài.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

Nhà thầu phải bảo đảm và cam kết rằng toàn bộ phần mềm cung cấp không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. Trong mọi trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan đến bản quyền, Nhà thầu có trách nhiệm tự giải quyết bằng chi phí của mình và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế, các chi phí pháp lý phát sinh theo quy định pháp luật.

Cam kết đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho toàn bộ cán bộ của Chủ đầu tư có thể sử dụng thành thạo phần mềm. Đảm bảo các cán bộ kỹ thuật được giao quản lý có thể vận hành một cách hiệu quả hệ thống phần mềm trong quá trình sử dụng dịch vụ.

Trong quá trình triển khai, giai đoạn vận hành thử nghiệm hệ thống, cần có sự hỗ trợ, hướng dẫn liên tục của Nhà thầu, để người sử dụng thao tác thành thạo hệ thống. Vì vậy, Nhà thầu cần cam kết bố trí tối thiểu 02 nhân sự cụ thể hỗ trợ tại địa điểm thi công.

Phần mềm phải được bảo hành \geq 12 tháng.

Có cam kết và trình bày về tính khả thi nâng cấp, tích hợp với các hệ thống phần mềm khác đang vận hành tại Sở Nội vụ khi có yêu cầu.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu trình bày giải pháp nhằm chứng minh tính đáp ứng, phù hợp theo đúng yêu cầu của E-HSMT (tại địa điểm của Chủ đầu tư hoặc tại địa điểm phù hợp,...). Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu trình bày nhà thầu sẽ phải thực hiện các nội dung công việc theo đúng yêu cầu, cụ thể: Thuyết trình (hoặc mô tả, giải thích) chi tiết nội dung, đề xuất và thuyết minh của các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật trong chương V mà Nhà thầu đã nêu trong Hồ sơ dự thầu.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	<ol style="list-style-type: none">2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:<ol style="list-style-type: none">1. a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;2. b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);3. c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;4. d) E-ĐKC của hợp đồng;5. đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;6. e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;7. g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;8. h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của

	<p>Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
6. Ký hợp đồng thầu phụ	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p>

	6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT .
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT . 11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

	<p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
18. Đóng gói hàng hóa	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những</p>

	<p>va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên</p>

	<p>liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>23. Bảo hành</p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp</p>

	đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	<p>24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p>
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p>
26. Bất khả	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu</p>

<p>kháng</p>	<p>trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p>

	<p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p>

<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>30. Hạn chế xuất khẩu</p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Sở Nội vụ tỉnh An Giang Địa chỉ: Số 9 Mạc Đĩnh Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang Số tài khoản: 9527.2.1039587 tại: Kho bạc nhà nước Khu vực XX Mã số thuế: 1702324631 Điện thoại: 0918574929 Mail: hvbac91@gmail.com
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu:___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Sở Nội vụ tỉnh An Giang Địa chỉ: Số 9 Mạc Đĩnh Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: - Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng; - Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - E-ĐKCT của hợp đồng; - E-ĐKC của hợp đồng; - E-HSMT và các văn bản làm rõ E-HSMT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có); - E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Sở Nội vụ tỉnh An Giang Địa chỉ: Số 9 Mạc Đĩnh Chi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang Mã số thuế: 1702324631 Điện thoại: 0918574929 Mail: hvbac91@gmail.com
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày toàn bộ dịch vụ theo hợp đồng được cung cấp, hai bên ký biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng theo quy định.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 14 ngày kể từ khi: Toàn bộ phần cung cấp dịch vụ được hoàn thành, hai bên ký biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng theo quy định
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không có
E-ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày.

	<p>Giải quyết tranh chấp: Trường hợp tranh chấp giữa 2 bên không thể giải quyết thông qua thương lượng hoà giải, thì bất cứ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Toà án kinh tế tỉnh (hoặc Toà án có thẩm quyền).</p> <p>- Trong thời gian chờ đợi phân xử của Toà án, nhà thầu vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ, không vì lý do tranh chấp mà trì trệ công việc đối với từng hạng mục hay tạm ngừng thực hiện hợp đồng. Nếu không thực hiện quy định trên thì nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư theo quy định tại điều khoản chậm trễ hoàn thành hợp đồng.</p> <p>- Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện</p>
E-ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: <i>Trọn gói.</i>
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: “Cố định”.
E-ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: “Được phép”</p> <p>“Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng”.</p>
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 15.2	Quyền:
E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: “Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng”;
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: _____ <i>[mô tả cụ thể các dịch vụ]</i> .
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Chi tiết theo nội dung hoàn thiện hợp đồng.
E-ĐKC 22	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: “Áp dụng”</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời</p>

	<p>hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 1%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 12%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: “Áp dụng”</p> <p>- <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i></p>
E-ĐKC 23.3	<p>Thời hạn bảo hành là: Tối thiểu 12 tháng và bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Sở Nội vụ tỉnh An Giang.</p>
E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6	<p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 05 ngày.</p>
E-ĐKC 27.7 (d)	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.</p>

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__tháng__năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí .

2. Phương thức thanh toán: ____ [*Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: [*Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT*].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

**CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

[*xác nhận, chữ ký số*]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

*(áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là
mua sắm tập trung theo thỏa thuận khung)*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Đơn vị có nhu cầu mua sắm/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*]; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ giữa đơn vị mua sắm tập trung: _____ [*ghi tên đơn vị mua sắm tập trung*] và nhà thầu cung cấp hàng hóa: _____ [*ghi tên nhà thầu cung cấp hàng hóa*]; [*Hệ thống trích xuất thông tin sau khi đơn vị có nhu cầu mua sắm nhập đúng thông tin về số, ngày tháng của thỏa thuận khung*]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin nếu có*]

- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm (sau đây gọi là Bên A)

Tên đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư/ Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Đơn vị có nhu cầu mua sắm ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm

Tên Đơn vị có nhu cầu mua sắm: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị có nhu cầu mua sắm kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy

quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Đơn vị có nhu cầu mua sắm/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. Thỏa thuận khung;
3. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
8. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;
9. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
10. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực

hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT của thỏa thuận khung]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT của thỏa thuận khung]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
ĐƠN VỊ CÓ NHU CẦU MUA**

[xác nhận, chữ ký số]

SẴM/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số _____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được

ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC

Các ví dụ

Ví dụ 1: Xác định giá đánh giá của E-HSDT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. E-HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 E-HSDT được mở với thông tin như sau:

Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng)	1.850	2.100	1.970	2.000
Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít)	32	25	30	27
Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách)	80	90	85	90

Giả định:

- Các E-HSDT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của E-HSMT
- Các E-HSDT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:

1. Chi phí vận hành

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$$n = 4; r = 10\%;$$

Ct: chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: $C_t = \text{mức tiêu hao nhiên liệu/km} \times \text{số km/năm} \times \text{giá nhiên liệu}$

Như vậy: $NPV = C_t \times [(1/1,1 + 1/(1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1) + 1/(1,1 \times 1,1 \times 1,1 \times 1,1))] = C_t \times 3,17$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giả định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/1 lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

◆ *Nhà thầu A:*

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ *Nhà thầu B:*

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ *Nhà thầu C:*

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ *Nhà thầu D:*

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Công suất

- *Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)*

- *Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 5 \times 100 = 2.500$ (triệu đồng)*

- *Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)*

Như vậy, giá đánh giá của các E-HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu D
1	<i>Giá dự thầu (1)</i>	185.000	210.000	197.000	200.000
2	<i>Chi phí vận hành (2)</i>	76.080	59.437,5	71.325	64.192,5
3	<i>Công suất (3)</i>	0	-5.000	-2.500	-5.000
4	<i>Giá đánh giá (1+2+3)</i>	261.080	264.437,5	265.825	259.192,5
	<i>Xếp hạng</i>	2	3	4	1